

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG
❧❧❧

BÁO CÁO
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ,
KHAİ THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo góp ý của các Bộ, ngành Trung ương và các Sở, ban ngành, địa phương trong tỉnh Bình Phước)



Bình Phước, năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG

Tác giả: ThS. Lưu Thế Long, ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy, ThS. Đinh Quang Sang, KS. Nguyễn Công Cầu, KS. Đinh Văn Tùng, CN. Nguyễn Đan Vũ, ThS. Nguyễn Tiến Hóa, CN. Trần Văn Nam, CN. Nguyễn Quang Trung

Chủ nhiệm: ThS. Lưu Thế Long

BÁO CÁO
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo góp ý của các Bộ, ngành Trung ương và các Sở, ban ngành, địa phương trong tỉnh Bình Phước)

ĐƠN VỊ CHỦ DỰ ÁN
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
LIÊN ĐOÀN BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT
MIỀN NAM

Bình Phước, năm 2021

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA DỰ ÁN.....	7
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	8
III. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	8
CHƯƠNG 1 KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI....	12
1. Đặc điểm địa lý tự nhiên	12
1.1. Vị trí địa lý	12
1.2. Địa hình	12
1.3. Khí hậu, thủy văn	12
2. Đặc điểm xã hội.....	13
3. Kinh tế.....	14
4. Tài nguyên thiên nhiên	16
5. Cơ sở hạ tầng.....	17
CHƯƠNG 2 KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN	19
I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU	19
II. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT.....	20
II.1. ĐỊA TẦNG	20
II.2. MAGMA KHÔNG PHÂN TẦNG	24
II.3. KIẾN TẠO.....	25
III. ĐẶC ĐIỂM KHOÁNG SẢN	26
1. CÁC KHOÁNG SẢN DO CHÍNH PHỦ QUẢN LÝ	26
2. CÁC KHOÁNG SẢN DO TỈNH BÌNH PHƯỚC QUẢN LÝ.....	28
CHƯƠNG 3 HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC	31
I. HIỆN TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC	31
1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản.....	31
2. Hiện trạng khai thác khoáng sản	34
II. ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	37
1. Đá xây dựng:	37
2. Cát xây dựng:	38
3. Sét gạch ngói:	38
4. Vật liệu san lấp:.....	38
CHƯƠNG 4 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC VÀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	40
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NĂM 2017	40
1. Những kết quả đạt được	40
2. Những vấn đề tồn tại	40
II. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	41
1. Cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản	41
2. Dự báo nhu cầu khoáng sản VLXD thông thường đến năm 2030	41

III. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÂM VLXDĐT TRONG GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH MỚI	42
1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp khai thác VLXD	43
2. Phương hướng phát triển các vùng kinh tế động lực của tỉnh	44
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC	45
5.1. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN	45
5.1.1 Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, du lịch đã được xếp hạng và phê duyệt	46
5.1.2 Khu đất rừng phòng hộ và đặc dụng	46
5.1.3 Hồ thủy lợi, thủy điện	47
5.1.4 Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích Quốc phòng	47
5.1.5 Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích An ninh	47
5.1.6 Khu vực đất do cơ sở Tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng	47
5.1.7 Khu vực đất thông tin và truyền thông	48
5.1.8 Khu vực đất dành cho Giao thông	48
5.1.9 Khu vực đất dành cho công nghiệp	49
5.1.10 Khu vực đất dành cho năng lượng	49
5.2. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN	49
5.2.1 Khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	50
5.2.2 Công trình thủy lợi quy hoạch	50
5.2.3 Khu vực đất quy hoạch cụm công nghiệp	50
CHƯƠNG 6 ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	52
6.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC CĂN CỨ	52
6.1.1. Các căn cứ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch	52
6.1.2. Các quan điểm cơ bản	53
6.1.2. Các nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch	54
6.1.3. Tiêu chí bổ sung các khu vực vào Quy hoạch	54
6.2. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	55
6.2.1. RÀ SOÁT CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC	55
6.2.2. CÁC VÙNG MỚI ĐƯỢC BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH	67
6.2.3. KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	69
6.3. YÊU CẦU VỀ CÔNG NGHỆ KHAI THÁC	83
CHƯƠNG 7.....	84
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	84
7.1. CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU	84
7.1.1. Đá xây dựng	84

7.1.2. Sét gạch ngói và than bùn.....	84
7.1.3. Cát xây dựng và đất san lấp.....	85
7.2. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác	87
7.2.1. Các mỏ khai thác có độ sâu kết thúc lớn	88
7.2.2. Các mỏ khai thác có độ sâu kết thúc nhỏ nhưng thấp hơn bề mặt địa hình xung quanh	88
7.2.3. Các mỏ có cao độ kết thúc khai thác bằng bề mặt địa hình xung quanh.....	88
Chương 8 GIẢI PHÁP, TIẾN ĐỘ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	89
8.1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	89
8.1.1. Giải pháp về chính sách.....	89
8.1.2. Giải pháp về vốn và công nghệ	89
8.1.3. Giải pháp về nguồn lực.....	90
8.1.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường	90
8.1.5. Giải pháp an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ	90
8.1.6. Hợp tác, liên doanh, liên kết với Trung ương và các địa phương khác.....	91
8.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	92
8.2.1. Công bố, hướng dẫn triển khai thực hiện quy hoạch.....	92
8.2.2. Khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	92
8.2.3. Theo dõi, giám sát thực hiện quy hoạch.....	92
8.2.4. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch	92
KẾT LUẬN	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	96

Các chữ viết tắt

Luật Khoáng sản 2010	Luật số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010; có hiệu lực từ ngày 01/7/2011
Nghị định 158CP	Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản
QĐ	Quyết định
TTg	Thủ tướng Chính phủ
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
CT	Chỉ thị
TT	Thông tư
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường

MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA DỰ ÁN

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017.

Trên cơ sở Quy hoạch đã được phê duyệt, UBND tỉnh Bình Phước, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện nhiệm vụ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản theo nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt, góp phần tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực hoạt động khoáng sản.

Trong Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; phần nhiệm vụ về quy hoạch khoáng sản, đã chỉ thị rõ là phải “Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt. Sửa đổi, bổ sung, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Quy hoạch khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010”.

Theo Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản (*Mục 8, khoản h*); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập các quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương; hoàn thành việc khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn trong năm 2012;

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, UBND tỉnh Bình Phước đã có Văn bản số 3900/UBND-KT về việc chấp thuận chủ trương và giao Sở Xây dựng chủ trì lập Điều chỉnh Quy hoạch khoáng sản làm VLXD thông thường giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn Tỉnh. Tuy nhiên, Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nằm trong danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch tỉnh tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.

Nhằm thống nhất cho việc tích hợp quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020. Vì vậy, việc “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QHKS)” là cần thiết và cấp bách.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới 2050.

- Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 10/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Hợp đồng số 843/2020/HĐTV ngày 01/10/2020 được ký kết giữa Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước và Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam về việc thực hiện thực hiện gói thầu: Lập điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Ký hiệu ĐC-QH. Thuộc dự án: Lập điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

III. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

2. Cơ quan quản lý dự án: UBND tỉnh Bình Phước.

3. Cơ quan quản chủ trì thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.

4. Đơn vị tư vấn: Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam.

5. Kinh phí thực hiện: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)

6. Mục tiêu, nhiệm vụ của Dự án:

6.1. Mục tiêu

Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm:

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn phát triển mới;

- Tăng cường quản lý nhà nước và huy động các nguồn lực để thực hiện thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Phước có hiệu quả;

6.2. Nhiệm vụ

- Tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản trên địa bàn;

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đến thời điểm điều chỉnh Quy hoạch;

- Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong kỳ quy hoạch;

- Thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được phê duyệt;

- Tìm kiếm, bổ sung nguồn cát xây dựng, đặc biệt là nguồn vật liệu san lấp vào quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt và lâu dài trên địa bàn Tỉnh;

- Khoanh định các khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thực hiện. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình 1:10.000 hệ tọa độ quốc gia;

- Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác;

- Giải pháp, tiến độ tổ chức thực hiện quy hoạch.

7. Nội dung Dự án

7.1. Điều tra, đánh giá bổ sung khoáng sản

Tỉnh Bình Phước rất phong phú về khoáng sản, nhất là vật liệu xây dựng thông thường, song chưa được điều tra, đánh giá đầy đủ. Tính đến nay, phần phía đông khoảng 2580 km² chiếm 38% diện tích của tỉnh Bình Phước chưa được đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 quốc gia.

Trong Quy hoạch khoáng sản năm 2017 và các đợt bổ sung quy hoạch năm 2018, năm 2019 (Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước, Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Bình Phước, Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước), Các khu vực quy hoạch tới năm 2020 được dựa trên cơ sở điều tra chi tiết đã được thực hiện và điều tra bổ sung của đơn vị tư vấn trước khi lập quy hoạch. Các khu vực định hướng đến năm 2030 chủ yếu chỉ dựa trên các điểm khoáng sản đã được đăng ký trên bản đồ địa chất – khoáng sản theo kết quả điều tra địa chất khu vực và khảo sát địa chất. Do đó, cần thiết phải đánh giá bổ sung tiềm năng (trữ lượng, tài nguyên), chất lượng, khả năng khai thác một số mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trong Tỉnh để phục vụ cho việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong giai đoạn mới.

7.2. Quy hoạch khoáng sản

Quy hoạch chỉ được lập đối với các loại khoáng sản thuộc quyền cấp phép của UBND tỉnh và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

Theo Điều 11 Nghị định 158CP:

1. UBND tỉnh Bình Phước có thẩm quyền lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản sau:

a) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

b) Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố.

c) Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước phải phù hợp với Luật Khoáng sản năm 2010, nhằm đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn phát triển mới (*thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

Theo Khoản 4, Điều 11, Nghị định 158CP, Quy hoạch khoáng sản tỉnh Bình Phước phải có các nội dung cơ bản sau:

a) Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến hết 12 năm 2019.

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước (đến năm 2020);

c) Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch mới (đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

d) Cập nhật các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên toàn địa bàn tỉnh.

đ) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp;

e) Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác;

g) Giải pháp, tiến độ tổ chức thực hiện quy hoạch.

8. Sản phẩm giao nộp:

- Báo cáo lập Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: 15 bộ.

- Báo cáo tóm tắt lập Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: 30 bộ.

- Bản đồ lập Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỷ lệ 1:50.000 thu gọn 1:100.000 (toàn tỉnh): 15 bộ.

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỷ lệ 1:50.000 thu gọn 1:100.000 (Phân ra từng huyện, thị xã, Thành phố): 15 bộ.

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của dự án điều chỉnh quy hoạch: 15 bộ.

- Bản đồ địa chất thực tế và báo cáo thuyết minh các vùng điều tra bổ sung khoáng sản: 15 bộ.
- Danh mục các điểm mỏ: 15 bộ.
- Đĩa CD lưu toàn bộ nội dung quy hoạch.

Nền địa hình sử dụng là bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 thu gọn 1:100.000 tỉnh Bình Phước hệ tọa độ VN-2000 (Múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰25', đã được sử dụng trong quy hoạch khoáng sản năm 2015) .

Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

9. Phạm vi thực hiện: Toàn diện tích tỉnh Bình Phước.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI

1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Bình Phước là một tỉnh miền núi thuộc miền Đông Nam Bộ, rộng 6.876,76km²; phía Bắc, Tây Bắc giáp Campuchia; phía Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Nông; phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng; phía Đông Nam giáp tỉnh Đồng Nai; phía Nam giáp tỉnh Bình Dương và phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia.

Tỉnh Bình Phước bao gồm 11 đơn vị hành chính: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, huyện Bù Gia Mập, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp, huyện Hớn Quản, huyện Đồng Phú, huyện Bù Đăng, huyện Chơn Thành và huyện Phú Riềng. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 6.876,76km² (Theo Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019, xuất bản năm 2020).

1.2. Địa hình

Bình Phước có dạng địa hình cao nguyên ở phía Bắc, Đông - Bắc và dạng đồi, thấp dần về phía Tây và Tây - Nam.

Địa hình núi thấp: Cao độ 300-600m, tạo thành chủ yếu từ những núi lửa cũ hoặc núi sót rải rác thuộc phần cuối của dãy Trường Sơn từ Tây Nguyên đổ xuống. Thuộc kiểu địa hình này là vùng Phước Long, Bù Đăng, Bắc Đồng Phú và một phần ở Bình Long, Lộc Ninh.

Địa hình đồi và đồi thấp: Cao độ 100-300m, có bề mặt lượn sóng nhẹ, kết nối với các dãy đá basalt, đá phiến thuộc vùng Lộc Ninh, Phước Bình, Bù Đốp, Đồng Xoài. Các đồi có đỉnh bằng, sườn dốc và thoải (3-5°). Về nguồn gốc đây là kiểu địa hình bóc mòn - tích tụ.

Địa hình bằng trũng: thuộc Các khu vực đất tích tụ là các bồi trũng, Các khu vực phẳng giữa đồi núi ở độ cao 100-200m.

1.3. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu

Tỉnh Bình Phước nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ cuối tháng 11 đến tháng 5 năm sau). Theo số liệu của Trạm Đồng Phú trong Niên giám Thống kê 2012 của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, các đặc trưng khí hậu của tỉnh trong các năm 2000, 2005, 2010, 2011, 2012 như sau:

- Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định 26,3–27,3°C (2010); thấp nhất 21,5-22°C; cao nhất 31,7-32,2°C.

- Nằm trong vùng dồi dào nắng. Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2.155–2.658 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào các tháng 1, 2, 3, 4. Thời gian ít nắng nhất vào tháng 6, 7, 8, 9.

- Lượng mưa bình quân hàng năm 1.724–2.848mm. Mùa mưa chiếm 85-90% tổng lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa lớn nhất 659mm (tháng 7 năm 2012). Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10-15% tổng lượng mưa cả năm. Tháng có ít mưa nhất là tháng 1, tháng 2 (trong 2 tháng này năm 2005 hầu như không có mưa).

- Độ ẩm không khí trung bình hàng năm 78–84%, tháng cao nhất 90% (tháng 10 năm 2000), tháng thấp nhất 65% (tháng 3 năm 2005).

- Các hướng gió chính là Đông, Đông - Bắc và Tây Nam. Hầu như không có bão, tuy nhiên cá biệt cũng có xảy ra lốc, đôi khi gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Thủy văn

- *Nước mặt*: Bình Phước có hệ thống sông suối với mật độ 0,7-0,8 km/km², bao gồm một số sông lớn như sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng, và nhiều suối lớn phân bố tương đối đều, song tập trung nhiều hơn trên nửa lãnh thổ phía Tây của tỉnh. Ngoài ra còn một số hồ thủy lợi, thủy điện, bưng bầu như hồ Dầu Tiếng ở ranh giới với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, hồ Thác Mơ (rộng hơn 12.000ha), hồ Sok Phu Miêng (khoảng 1.500ha), hồ Cần Đơn (khoảng 1.500ha). v.v...

- *Nước ngầm*: Trên địa bàn tỉnh có một khối lượng nước ngầm khá dồi dào trong lỗ hổng các đá basalt ở phía Bắc và các trầm tích Kainozoi ở phía Nam tỉnh có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

2. ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI

2.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Bình Phước đạt 997.766 người, tăng 12.856 người, tương đương tăng 1,3% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 238.541 người, chiếm 23,91%; dân số nông thôn 759.225 người, chiếm 76,09%; dân số nữ 494.795 người, chiếm 49,59%.

Dân số phân bố không đều giữa các huyện, thị trong tỉnh. Huyện thị có số dân đông nhất là huyện Bù Đăng (140.512 người, mật độ 94 người/km²), địa phương có số dân ít nhất là Thị xã Phước Long (54.160 người, mật độ 454 người/km²).

2.2. Lao động và việc làm

Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 604.330 người, tăng 14.001 người so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 52,97%; lao động nữ chiếm 47,03%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 28,79%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 71,21%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo thành phần kinh tế năm 2019 đạt 588.633 người, tăng 15.047 người so với năm 2018, trong đó: Khu vực nhà nước 76.312 người, chiếm 12,96%; khu vực ngoài Nhà nước 451.838 người, chiếm 76,76%; khu vực đầu tư nước ngoài 60.483 người, chiếm 10,28%.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 16,30%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 30%; khu vực nông thôn đạt 12,40%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,68%, trong đó khu vực thành thị 2,87%, khu vực nông thôn 2,63%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,29%, trong đó khu vực thành thị là 0,24%; khu vực nông thôn 1,69%.

- Giáo dục – đào tạo: Đến nay có 100% xã, phường, thị trấn được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập trung học cơ sở.

- Y tế: Công suất giường bệnh trung bình đạt 83,5%; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân: 27,5 giường; tỷ lệ bác sĩ /vạn dân: 7,5 bác sĩ; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đạt 90%.

- Lao động, giải quyết việc làm, thực hiện chính sách an sinh xã hội: Năm 2017 ước thực hiện giải quyết việc làm cho 30.000 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 6.000 lao động, đạt 100% kế hoạch; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 48% kế hoạch đề ra.

3. KINH TẾ

Trên cơ sở số liệu theo niên giám thống kê năm 2019 của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, tình hình phát triển kinh tế một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh như sau:

3.1. Nông nghiệp

Về trang trại toàn tỉnh năm 2019 có 814 trang trại, giảm 8 trang trại, giảm 0,97% so với năm 2018, trong đó: trang trại trồng trọt có 572 trang trại; trang trại chăn nuôi có 240 trang trại.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2019 đạt 34.159 ha, giảm 3.698 ha, giảm 9,77% so với năm 2018. Trong đó, diện tích lúa 11.520 ha, giảm 559 ha, giảm 4,63% so với năm trước; rau, đậu các loại 5.139 ha, giảm 352 ha, giảm 7,35%. Sản lượng lúa đạt 40,251 nghìn tấn, tăng 2,365 nghìn tấn, tăng 5,55%; rau, đậu các loại đạt 34,841 nghìn tấn, tăng 3,609 nghìn tấn, tăng 11,56%. Sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2019 đạt 55,271 nghìn tấn, giảm 3,779 nghìn tấn, giảm 6,40% so với năm 2018.

Diện tích gieo trồng cây lâu năm 2019 đạt 424.016 ha, tăng 3.860 ha, tăng 0,92% so với năm 2018. Trong đó, diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, cụ thể: cây điều 137.373 ha, giảm 802 ha, giảm 0,58%; cây hồ tiêu 17.199 ha, tăng 212 ha, tăng 1,25%; cây cao su 242.013 ha, tăng 3.515 ha, tăng 1,47%; cây cà phê 15.031 ha, giảm 472 ha, giảm 3,04%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: cây điều đạt 140.525 tấn, tăng 14.786 tấn, tăng 11,76% so với năm 2018; cây hồ tiêu 29.945 tấn, tăng 5.640 tấn, tăng 23,21%; cây cao su 369.037 tấn, tăng 13.414 tấn, tăng 3,77%; cây cà phê 32.069 tấn, tăng 39 tấn, tăng 0,12%.

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 01/10/2019: Trâu có 12.024 con, giảm 1.115 con, giảm 8,49% so cùng kỳ; bò

37.180 con, giảm 1.090 con, giảm 2,85% so cùng kỳ; lợn 898.418 con, tăng 321.489 con, tăng 55,72% so cùng kỳ; dê 161.598 con, tăng 26.375 con, tăng 19,50% so cùng kỳ; gia cầm 6.928 nghìn con, tăng 1.662 nghìn con, tăng 31,56% so cùng kỳ.

3.2. Lâm nghiệp

Năm 2019, diện tích rừng trồng mới tập trung là 660 ha, tăng 5,1% so cùng kỳ; diện tích rừng được quản lý, bảo vệ 4.696 ha, tăng 2,47% so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác đạt 11.039 m³, bao gồm: rừng tự nhiên 491 m³; rừng trồng 10.548 m³.

3.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 4.694 tấn, giảm 11,72% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá 4.694 tấn. Bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác 364 tấn, chiếm 7,75% tổng số, giảm 0,27% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.330 tấn, chiếm 92,25% tổng số, giảm 12,56% so cùng kỳ.

Nhìn chung, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bình Phước vẫn phát triển khá ổn định, các loại dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát, mặt dù thời tiết nắng hạn kéo dài cũng như giá nông, lâm nghiệp và thủy sản không ổn định đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy nhiên do diện tích các loại cây lâu năm cho sản phẩm chủ lực của tỉnh ổn định và tăng lên làm cho giá trị sản lượng tiếp tục tăng. Bên cạnh đó ngành chăn nuôi cũng đang trên đà phát triển, nhiều doanh nghiệp chăn nuôi lớn về Bình Phước đầu tư góp phần làm gia tăng giá trị sản lượng của tỉnh. Cụ thể: Sơ bộ năm 2020, toàn tỉnh gieo trồng được: 27.663 ha cây hàng năm, giảm 19,02% so cùng kỳ năm trước; 429.801 ha cây lâu năm, tăng 1,36% (tăng 5.786 ha) so cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 51.726 tấn, giảm 6,42% (giảm 3.547 tấn) so với cùng kỳ năm 2019.

3.4. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành trong tháng 5/2020 ước đạt 122,87% so với tháng trước và 104,10% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2020, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 4,87% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 31,95% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,14%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,65%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,09%.

Chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 5/2020 tăng 2,26%, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 2,01%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 12,36%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,46%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 87,64%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 64,36%; sản xuất trang phục tăng 14,68%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 5 tăng 28,95% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 tăng 81,32% so cùng kỳ.

3.5. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 5 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhẹ so với tháng trước. Giá thịt heo tháng này vẫn còn tăng, do dịch tả châu phi làm cho lượng cung không đủ cầu, lượng thịt chưa đáp ứng đủ nhu cầu người dân. Cùng với việc điều chỉnh giá xăng dầu và giá gas trong tháng cũng tác động phần nào đến chỉ số chung (CPI) của tháng 5/2020 so với tháng 4/2020. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2020 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước; giảm 1,95% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 5 tháng năm 2020 chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,60% so cùng kỳ.

3.6. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2020 ước thực hiện 211,1 tỷ đồng, tăng 4,50% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 624,3 tỷ đồng, đạt 16,2% kế hoạch năm và tăng 7,11% so với cùng kỳ năm trước.

Về thu hút FDI: Trong tháng 5 năm 2020 cấp phép cho 01 dự án đến từ Hàn Quốc, với tổng số vốn đăng ký 0,45 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp phép cho 12 dự án với số vốn đăng ký là 29,60 triệu USD.

3.7. Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện được 520.000 triệu đồng, lũy kế 5 tháng ước thu đạt 34,33% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 1.053.000 triệu đồng, lũy kế 5 tháng đạt 35,81% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 5/2020 ước đạt 34.500 tỷ đồng, giảm 3,79% so với cuối năm 2019. Lãi suất cho vay các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, khai thác, công nghiệp... phổ biến ở mức 8,64% đến 9,49%/năm; lãi suất cho vay doanh nghiệp dao động từ 8,16% đến 8,88%/năm.

4. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Khoáng sản

Theo tài liệu điều tra đến nay, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước được phân bố rải rác chủ yếu ở vùng phía Tây và một ít ở trung tâm. Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng: đá, cát, sét, laterit, kaolin, đá vôi, puzolan... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bình Phước khoảng 351.629 ha chiếm 51,3% tổng diện tích đất toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng là 165.701 ha, chiếm 47,12% so với diện tích đất lâm nghiệp. Rừng tỉnh Bình Phước nói chung rất đa dạng về họ và loài thực vật, đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ môi

trường sinh thái của vùng Đông Nam bộ, có tác dụng tham gia điều hòa dòng chảy của các con sông.

Tài nguyên đất

Tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 6.855,99 km², có 7 nhóm đất chính với 13 loại đất. Theo phân loại, đất chất lượng cao trở lên có 420.213 ha, chiếm 61,17% tổng diện tích đất tự nhiên, đất có chất lượng trung bình là 252.066 ha, chiếm 36,78% diện tích đất tự nhiên và đất có chất lượng kém, hoặc cần đầu tư chỉ có 7.884 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Nhìn chung đất đai ở Bình Phước rất màu mỡ, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày như: Cao su, điều, tiêu, cà phê... và cây ăn trái; là điều kiện thuận lợi phát triển ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và chế biến công nghiệp phát triển.

Tài nguyên nước

Bình Phước có các sông lớn như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, Sông Bé... và các con suối lớn phân bố trên khắp địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tỉnh còn có nhiều hồ, đập như hồ Đồng Xoài, hồ Suối Cam, hồ Rừng Cẩm, hồ Phước Hòa... đập thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng... cung cấp đầy đủ nước cho sinh hoạt và phát triển nông nghiệp, công nghiệp. Nguồn nước rất dồi dào và phong phú, đảm bảo cho khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất các khu cụm công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp.

Tài nguyên du lịch

Từ lâu Bình Phước đã được nhiều người biết đến là một vùng đất có nền văn hóa lịch sử lâu đời. Nhiều di chỉ khảo cổ đã được phát hiện và nghiên cứu có niên đại cách đây 2.000 năm như: Đàn đá, thành đất cổ, các công cụ bằng đá, gốm thuộc nền văn minh thời kì tiền sử. Bên cạnh đó, tỉnh có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như: Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, có nhiều loại động thực vật quý hiếm; vườn quốc gia Cát Tiên, nơi bảo tồn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thấp lớn nhất Việt Nam, có cảnh quan đẹp, phong phú về hệ động, thực vật; rừng văn hóa lịch sử môi trường núi Bà Rá, có thảm thực vật xanh tươi, trên núi có nhiều hang động kỳ thú và các suối nước thơ mộng; hồ Suối Cam (Thành phố Đồng Xoài) và hồ Suối Lam (huyện Đồng Phú) là 2 hồ tự nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch của tỉnh; hồ Thác Mơ (thị xã Phước Long), thác số 4 (thị xã Bình Long), Trảng cỏ Bàu Lạch (huyện Bù Đăng). Ngoài ra, Bình Phước còn có các khu di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng như Căn cứ Bộ chỉ huy quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh) là cơ quan đầu não của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam; nhà Giao Tế Lộc Ninh...

5. CƠ SỞ HẠ TẦNG

Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ được đầu tư mở rộng, nâng cấp thông suốt. Các tuyến đường đã được nhựa hóa và bê tông hóa. Trên địa bàn tỉnh có 2 tuyến quốc lộ chính: Quốc lộ 13 nối thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và đi qua các huyện Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư và nối với Quốc lộ 7 của nước bạn Campuchia, chiều dài tuyến đường qua địa bàn tỉnh

khoảng 80 km; Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua địa bàn tỉnh với chiều dài 112,70 km. Hai quốc lộ này tạo ra các cửa ngõ vào Tây Nguyên, các tỉnh phía Nam và Vương quốc Campuchia, tạo điều kiện thuận lợi trong giao thương buôn bán trong và ngoài nước. Ngoài ra còn có tuyến vận tải đường bộ giữa Việt Nam – Lào – Campuchia dọc biên giới 3 nước tạo điều kiện thuận lợi cho việc qua lại vận chuyển hàng hóa giữa các nước. Nhìn chung hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh tương đối hoàn chỉnh với tổng số đường bộ trên địa bàn tỉnh với 402 tuyến dài 3.709 km, trong đó đường bê tông nhựa là 9 tuyến/229,36 km, đường láng nhựa 42 tuyến/675,83 km, đường cấp phối sỏi đỏ là 169 tuyến/2.071,6 km, còn lại là đường đất, cầu bê tông, cầu sắt, cầu dã chiến.

Giao thông đường thủy không thuận lợi do sông ngòi chảy qua Bình Phước có nhiều thác ghềnh. Ngoài ra đường sắt và đường hàng không cũng đã hư hỏng xuống cấp và ngưng sử dụng.

Hệ thống thủy lợi và cấp nước

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 46 công trình thủy lợi (39 hồ chứa, 7 đập dâng) với tổng năng lực thiết kế tưới cho 4.836 ha diện tích đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Ngoài ra có 3 công trình lớn thủy điện kết hợp thủy lợi là Thác Mơ, Cần Đơn, Phú Miêng.

Điện và thông tin liên lạc

100% số huyện, xã đã có điện lưới quốc gia với tổng số hộ sử dụng điện năm 2012 đạt 95%.

Hệ thống bưu chính viễn thông được chú trọng đầu tư phát triển đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt từ tỉnh đến hầu hết các xã.

Hệ thống y tế

Mạng lưới y tế đã được thiết lập từ tỉnh, huyện tới xã. Năm 2019, toàn tỉnh có 129 cơ sở y tế, trong đó có 13 bệnh viện, 4 phòng khám đa khoa, 1 nhà hộ sinh, 111 trạm y tế xã phường. Tổng số giường bệnh là 2.518, tổng số cán bộ y tế là 2.717

Giáo dục và đào tạo

100% số xã, thị trấn đã có trường tiểu học. Hầu hết các xã, thị trấn có trường trung học. Theo Niên giám thống kê 2019, toàn tỉnh có 314 trường phổ thông (173 tiểu học, 107 trung học cơ sở, 34 trung học phổ thông) với 6.331 lớp (3.625 tiểu học, 1.866 trung học cơ sở, 840 trung học phổ thông), 186.462 học sinh, 10.727 giáo viên. Hiện không còn tình trạng lớp học ca 3.

Văn hoá thông tin - Phát thanh truyền hình

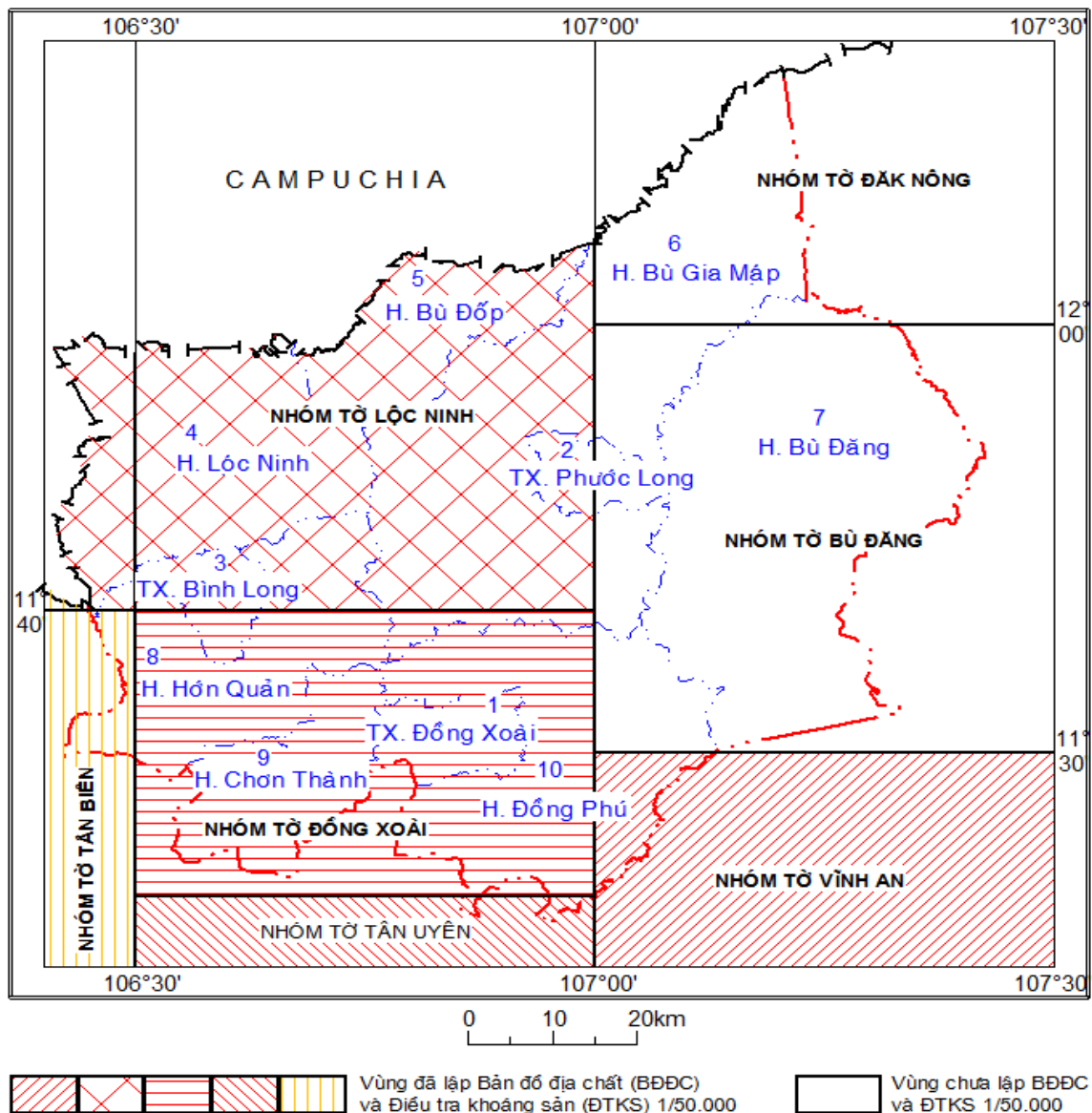
Mạng lưới văn hoá thông tin trong những năm qua đã được củng cố và phát triển từ tỉnh đến huyện và cơ sở. Các thiết chế văn hoá đã từng bước được bổ sung hoàn thiện. Hoạt động văn hóa thông tin đã đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

CHƯƠNG 2

KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

Tỉnh Bình Phước cũng như cả nước đã được lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản quốc gia đến tỷ lệ 1/200.000. Về đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 trên địa bàn tỉnh Bình Phước mới chỉ được thực hiện ở nửa phía tây, thuộc các nhóm tờ Lộc Ninh (Ma Công Cọ và nnk., 2001), Đồng Xoài (Lê Minh Thủy và nnk., 2004) và một diện nhỏ phía đông nam, phía nam thuộc các nhóm tờ Vĩnh An (Nguyễn Đức Thắng, 1998), Tân Uyên (Lê Minh Thủy và nnk., 2009); một phần hẹp phía tây nam thuộc nhóm tờ Tân Biên, Tây Ninh (Lê Minh Thủy và nnk., 2013). Phần phía đông kinh độ 107°00'; bắc vĩ độ 11°30' của tỉnh Bình Phước thuộc các nhóm tờ Đăk Nông và Bù Đăng chưa được đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 (Hình 2).



Hình 2: Mức độ lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản trên diện tích tỉnh Bình Phước

II. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT

II.1. ĐỊA TẦNG

Permi trung

1. Hệ tầng Tà Nốt (P_{2tn})

Các đá của hệ tầng Tà Nốt (Nguyễn Xuân Bao, 1984) lộ ra diện hẹp ở khu vực Tà Nốt và Tà Thiết phía thượng nguồn sông Sài Gòn. Thành phần thạch học gồm cuội kết, cát kết, bột kết, sét kết xen sét than chứa hóa thạch chân riu và tay cuộn. Chúng nằm chính hợp dưới các đá vôi của hệ tầng Tà Vát cắm dốc về đông nam 25-30°. Ranh giới dưới chưa rõ. Bề dày của hệ tầng Tà Nốt đạt trên 250m.

Khoáng sản liên quan đến hệ tầng chưa được ghi nhận.

2. Hệ tầng Tà Vát (P_{2tv})

Các đá hệ tầng Tà Vát (Ma Công Cọ và nnk., 2001) phân bố ở Tà Thiết, Thanh Lương và Ba Vèng với diện tích nhỏ.

Thành phần thạch học gồm chủ yếu là đá vôi vi hạt xen ít đá vôi sét chứa hóa thạch Permi muộn màu xám sáng, xám đen, tái kết tinh yếu, bị hoa hóa, dolomit hóa. Đá phân lớp dày đến dạng khối, cắm về Đông - Đông Nam 30-35°.

Các đá hệ tầng Tà Vát phủ chỉnh hợp lên trên hệ tầng Tà Nốt và bị phủ bởi hệ tầng Sông Sài Gòn. Bề dày của hệ tầng khoảng 250-300m.

Khoáng sản liên quan là đá vôi xi măng

3. Trias hạ. Hệ tầng Sông Sài Gòn (T_{1ssg})

Hệ tầng Sông Sài Gòn (Bùi Phú Mỹ, 1987) phân bố dọc theo sông Sài Gòn và hạ lưu sông Ton Le Trou (Cần Lê), phía Tây - Tây Nam Bình Long.

Thành phần thạch học gồm phần dưới là vôi sét, sét vôi, sét bột kết vôi xen ít lớp đá vôi mỏng màu xám tro và phần trên gồm cát bột kết, phiến sét, sét bột kết chứa ít vôi, bột kết vôi, xen lớp mỏng cát kết đa khoáng, cát kết arkos và đá vôi màu xám, xám tro, xám đen. Đá phân lớp mỏng và bị phân phiến mạnh. Trong đá phiến sét và bột kết chứa hóa thạch Cúc đá tuổi Trias sớm.

Hệ tầng có quan hệ dưới không rõ, còn quan hệ trên là ranh giới bất chỉnh hợp với hệ tầng Châu Thới. Bề dày của hệ tầng trên 700m-800m.

Tập vôi sét, sét vôi trong hệ tầng này có thể là nguyên liệu sản xuất keramzit, song chưa được nghiên cứu.

4. Trias trung. Hệ tầng Châu Thới (T_{2act})

Các đá của hệ tầng Châu Thới (Bùi Phú Mỹ, Vũ Khúc, 1979) lộ ra ở lưu vực suối Ton Le Trou phía nam Lộc Ninh và rải rác ở khu vực phía nam đồn Tà Nốt, phía tây đồn Chiu Riu, phía tây nam Bình Long.

Thành phần thạch học gồm cuội kết đa thành phần, cát kết arkos, cát sạn kết dạng arkos, cát bột kết, bột kết, sét bột kết, sét bột kết vôi và phiến sét. Trong sét kết chứa hóa thạch tuổi Anisi. Tổng bề dày của hệ tầng Châu Thới đạt 400m-500m.

Các đá cát kết arkos có thể sử dụng làm đá xây dựng.

Jura hạ (Loạt Dray H'Linh)

5. Hệ tầng Đắc Bùng (J_1db)

Các trầm tích hệ tầng Đắc Bùng (Nguyễn Xuân Bao và nnk, 1994) phân bố ở Tây Nam Lộc Ninh và Tây Nam Bình Long.

Thành phần thạch học gồm cuội kết và cát kết. Chúng phủ bất chỉnh hợp lên trên hệ tầng Sông Sài Gòn (ở Tây nam Lộc Ninh) hoặc trên hệ tầng Châu Thới (ở Tây Nam Bình Long) và chuyển tiếp lên hệ tầng Đắc Krông. Dày khoảng 18-20m.

Khoáng sản liên quan là cát kết xây dựng.

6. Hệ tầng Đắc Krông (J_1dk)

Các đá của hệ tầng Đắc Krông (Vũ Khúc và nnk, 1999) phân bố dọc theo sông Bé, thượng nguồn suối Cần Lê; các khu vực Tây Lộc Ninh, Tây Nam Bình Long, suối Rạch Rạt.

Thành phần thạch học gồm: cát kết, bột kết, cát bột kết, sét bột kết chứa vôi; sét kết màu xám nhạt đến xám đen. Đôi nơi có chứa kết hạch silic và bị sericit hóa yếu.

Các lớp đá có phương kéo dài á kinh tuyến ($0-20^\circ$) bị uốn nếp, cắm dốc $20-60^\circ$. Quan hệ dưới phủ bất chỉnh hợp trên các trầm tích Trias. Quan hệ trên chuyển tiếp lên các hệ tầng Mã Đà và Chiu Riu. Bề dày của hệ tầng đạt 300-400m.

Trong diện tích lộ các đá của hệ tầng thường có các mạch thạch anh - sulfur chứa vàng.

Jura trung (Loạt La Ngà)

7. Hệ tầng Mã Đà (J_2md)

Hệ tầng Mã Đà (Nguyễn Đức Thắng, Vũ Khúc, 1996) phân bố rộng rãi dọc lưu vực sông Đồng Nai và sông Bé.

Thành phần thạch học gồm: đá phiến sét phân dải, sét bột kết xen bột kết màu xám nhạt đến xám đen. Trong sét bột kết chứa nhiều tinh thể pyrit. Đá phân lớp mỏng đến trung bình. Các đá có phương chủ yếu á kinh tuyến và ít hơn là phương ĐB-TN, bị uốn nếp mạnh, cắm dốc từ 10° đến 70° . Quan hệ dưới chỉnh hợp trên hệ tầng Đắc Krông; quan hệ trên chưa rõ. Bề dày đạt trên 200m.

Trong diện tích phân bố các đá hệ tầng Mã Đà thường có các mạch thạch anh - sulfur chứa vàng.

8. Hệ tầng Chiu Riu (J_2cr)

Hệ tầng Chiu Riu (Ma Công Cọ và nnk, 2001) phân bố rộng rãi ở phía Tây Bắc Lộc Ninh, khu vực suối Cát (Bắc Chơn Thành) và gặp rải rác trong các lỗ khoan sâu ở Bình Long, Đồng Phú.

Thành phần thạch học gồm hai tập: *tập dưới* là cát kết màu đỏ xen cát kết arkos hạt trung màu xám lục phân lớp dày; *tập trên* là cát kết hạt mịn ít khoáng, cát bột kết, bột kết màu đỏ, phân lớp trung bình đến mỏng xen ít tập đá cát kết arkos màu xám lục, phân lớp dày. Trong cát bột kết màu đỏ chứa thân cây silic hóa.

Quan hệ dưới của hệ tầng chính hợp với hệ tầng Đắc Krông, trên bị phủ bởi phun trào hệ tầng Long Bình (J_3-K_1lb). Bề dày của hệ tầng đạt 100-250m.

Các đá cát kết của hệ tầng có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng.

9. Creta hạ. Hệ tầng Long Bình (K_1lb)

Các đá hệ tầng Long Bình (Bùi Phú Mỹ và nnk, 1991) phân bố rộng rãi ở khu vực đồn biên phòng Chiu Riu, núi Gió, rải rác ở xung quanh Lộc Ninh và ở Tây Nam Bình Long.

Thành phần thạch học gồm các đá phun trào andesit, andesitobasalt và tuf của chúng; màu xám đen, xám lục, dạng khối rất cứng chắc. Bề dày của hệ tầng trên 50m.

Các đá hệ tầng Long Bình là đối tượng làm vật liệu xây dựng chất lượng cao.

10. Miocen thượng. Hệ tầng Đại Nga (βN_1^3dn)

Các đá basalt hệ tầng Đại Nga (Nguyễn Xuân Bao và nnk, 1994) phân bố rộng rãi ở vùng Bắc và Đông tỉnh Bình Phước, từ khu vực vườn Quốc gia Bù Gia Mập xuống đến vườn Quốc gia Nam Cát Tiên. Đây là phần rìa phía nam của vòm phủ basalt Đăk Nông rộng lớn

Thành phần thạch học gồm: basalt, hyalobasalt. Đá có màu xám đen, cấu tạo đặc sít, lỗ hổng đến dạng bọt, dòng chảy hoặc dạng khối. Đôi nơi có cấu tạo hạnh nhân với các lỗ hổng lấp đầy bởi calcit, opal.

Bề mặt lớp phủ basalt bị phong hóa tạo vỏ laterit dày, có nơi đạt laterit bauxit. Những nơi đá còn tươi lộ ra có thể làm vật liệu xây dựng rất tốt. Đá basalt bọt lỗ hổng đạt chất lượng làm phụ gia xi măng (puzolan).

Bề dày basalt hệ tầng Đại Nga thay đổi từ 10-50m.

11. Pliocen trung. Hệ tầng Bà Miêu (N_2^2bm)

Các trầm tích hệ tầng Bà Miêu (Lê Đức An và nnk, 1981) phân bố rộng rãi ở phía Nam, Tây Nam tỉnh Bình Phước và gặp trong lỗ khoan ở Bình Long, Lộc Ninh dưới lớp basalt Lộc Ninh.

Thành phần thạch học từ dưới lên gồm: cuội sỏi, cát, sét cát chứa than, sét bột, sét kaolin. Phần trên mặt bột sét bị phong hóa mạnh mẽ tạo laterit kết tảng hoặc kết vón. Tại nhiều nơi xen các thấu kính kaolin có giá trị kinh tế. Các tập sét, sét bột của hệ tầng đạt tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói. Tầng phong hóa laterit có thể làm phụ gia xi măng rất tốt.

Các trầm tích hệ tầng Bà Miêu phủ lên trên bề mặt bóc mòn các đá Mesozoi và bị phủ bởi basalt hệ tầng Lộc Ninh hoặc trầm tích Đệ tứ.

Bề dày hệ tầng trung bình 10-30m.

12. Pliocen trung–thượng. Hệ tầng Lộc Ninh ($\beta N_2^{2-3}ln$)

Phun trào basalt hệ tầng Lộc Ninh (Ma Công Cọ và nnk, 2001) phân bố ở Bù Đốp, Lộc Ninh, Fu Miêng, Bình Long, Phước Bình, Phú Riềng và rải rác ở Đồng Phú.

Thành phần thạch học gồm basalt olivin, basalt hạnh nhân olivin, basalt olivin-plagiocla-pyroxen và á núi lửa gabrodiabas. Đá có cấu tạo đặc sít dạng dòng chảy đến lỗ hổng; hạt mịn màu xám đen, xanh đen. Phần trên mặt đá bị phong hóa laterit tạo ra tầng đất đỏ dày.

Khoáng sản chính liên quan với hệ tầng là đá xây dựng, puzolan với chất lượng tốt và trữ lượng lớn.

Các đá basalt hệ tầng Lộc Ninh phủ trên trầm tích hệ tầng Bà Miêu và bị phủ bởi các trầm tích Đệ tứ. Bề dày thay đổi từ trung tâm vòm 60-65m ra ngoài rìa 4-5m.

13. Pleistocen hạ. Hệ Tầng Đất Cuốc, trầm tích sông (aQ_1^{1dc})

Các trầm tích hệ tầng Đất Cuốc (Nguyễn Ngọc Hoa, 1996) phân bố ở khu vực Tây Bắc và Nam huyện Chơn Thành. Thành phần thạch học gồm: cát, cuội, sỏi đa thành phần ở phía dưới, chuyển lên trên là cát bột, sét bột, sét, sét kaolin. Bề mặt bị phong hóa laterit kết vón nâu đỏ. Các trầm tích hệ tầng Đất Cuốc phủ bất chỉnh hợp lên bề mặt hệ tầng Bà Miêu và bị phủ bởi các trầm tích trẻ hơn. Dày 5-30m.

Khoáng sản liên quan có: kaolin, sét gạch ngói, laterit.

14. Pleistocen thượng, trầm tích sông (aQ_1^3)

Trầm tích sông Pleistocen thượng (aQ_1^3) phân bố rải rác dọc theo hai bên bờ sông Bé dưới dạng thềm bậc II hẹp bị xâm thực bóc mòn và phân cắt mạnh ở độ cao 10-15m đến 20m so với mặt nước sông Bé.

Thành phần thạch học gồm cuội sỏi lót đáy lên trên là cát, bột màu nâu vàng, xám nâu. Cuội sỏi có độ mài tròn khá tốt đến rất tốt với thành phần chủ yếu là thạch anh, có lẫn ít cuội laterit và các đá basalt, cát bột kết, đá xâm nhập. Dày 1-5m.

Khoáng sản liên quan là cuội, sỏi xây dựng.

15. Holocen

Trầm tích sông (a) phân bố dưới dạng thềm bậc I dọc hai bờ sông, suối với bề rộng 5-15m, dài vài trăm mét tới hơn 1km, ở độ cao 4-6m so với mặt nước và bị xâm thực chia cắt mạnh. Thành phần trầm tích thường là cát bột sét màu nâu nhạt, xám nhạt, gắn kết yếu. Chúng phủ lên bề mặt bóc mòn của đá gốc cổ. Dày 2-3m đến 5-6m.

Trong các thung lũng sông suối, trầm tích sông tạo bãi bồi cao và trầm tích lòng với thành phần cuội sỏi tảng ở lòng và cát bột sạn ở bãi bồi và lòng sông. Dày 1-3m.

Các bãi cát sỏi ở lòng sông suối lớn có thể tạo nên các thân khoáng sản cát xây dựng rất tốt.

Trầm tích sông - đầm lầy (ab) và *hồ - đầm lầy* (lb) phát triển trong các bàu. Thành phần chủ yếu là sét bột màu xám, lẫn nhiều mùn xác thực vật phân hủy kém. Trong một số bàu tạo nên các thân than bùn có giá trị với bề dày 1-3m.

II.2. MAGMA KHÔNG PHÂN TẦNG

Các đá magma không phân tầng lộ ra ở núi Bà Rá và rải rác ở Đắc Huyết, suối Sam Brinh, suối Triệt. Trong báo cáo Đo vẽ bản đồ địa chất 1/50.000 nhóm tờ Lộc Ninh (Ma Công Cọ và nnk., 2001) chúng được xếp vào các phức hệ sau:

Phức hệ Sơn Giang ($\tau\alpha\beta$ - $\tau\alpha K_1sg$)

Phân bố ở núi Bà Rá, xã Sơn Giang, thị xã Phước Long. Đây là các đá núi lửa không phân tầng với thành phần thạch học gồm tương phun nổ dăm kết tuf núi lửa và tương phun trào trachandesitobasalt, trachyandesit. Đá có màu xám đen, cấu tạo khối tới dạng dòng chảy. Tổng kiềm (Na_2O+K_2O) đá phun trào, á phun trào đạt 6,2-8,5%; $K_2O/Na_2O = 1,16-1,19$.

Các đá phức hệ Sơn Giang là nguồn đá xây dựng có chất lượng cao.

Phức hệ Bà Rá ($\mu\delta$ - $\mu\delta\gamma K_1br$)

Các đá xâm nhập của phức hệ Bà Rá lộ ra ở sườn Tây-Tây Bắc, sườn Nam núi Bà Rá và ở các suối nhỏ quanh khu vực thị trấn Thác Mơ.

Có thể phân chia phức hệ ra các pha xâm nhập như sau:

Pha 1: monzodiorit, monzonit hạt vừa, hạt không đều, màu xám, xám sẫm;

Pha 2: monzonit thạch anh, monzogranodiorit hạt vừa không đều tới dạng porphy, màu xám nhạt;

Pha đá mạch: spesartit, aplit, pegmatit.

Các đá của phức hệ có cấu tạo khối rất rắn chắc; là nguồn đá xây dựng lớn.

Phức hệ Định Quán (δ - $\delta\gamma K_1dq$)

Các đá magma xâm nhập phức hệ Định Quán lộ ra các diện tích nhỏ ở suối Sam Bring, suối Triet, nơi giáp ranh với tỉnh Bình Dương và được chia ra:

Pha 1: diorit porphy;

Pha 2: granodiorit biotit, granodiorit biotit hornblend;

Pha đá mạch: spessartit, aplit.

Đá có màu xám đen đến xám sáng, hạt nhỏ đến vừa; cấu tạo khối rất rắn chắc; là nguồn cung cấp vật liệu xây dựng chất lượng cao.

Phức hệ Cù Mông (vEcm)

Các đá gabrodiabas dạng mạch xâm màu lộ ra ở phía tây thị trấn Thác Mơ và hạ lưu suối M'Nông xã Thanh Lương huyện Bình Long.

Phức hệ đai mạch không phân chia

Các mạch có thành phần granit porphy, ryolit porphy; rộng 0,2-1,5m, kéo dài vài chục đến vài trăm mét phân bố ở khu vực Đắc Huýt.

Các mạch xâm nhập này xuyên cắt hoặc tiêm theo mặt lớp các đá trầm tích Jura trung hệ tầng Mã Đà.

Khoáng sản liên quan là đá xây dựng với khối lượng không nhiều.

II.3. KIẾN TẠO

Vị trí kiến tạo

Toàn bộ tỉnh Bình Phước nằm trong phụ đới cấu trúc Biên Hoà thuộc phần phía Tây đới Đà Lạt. Đới Đà Lạt là một khối vỏ lục địa tiền Cambri bị sụt lún trong Jura sớm-giữa và bị hoạt hóa magma kiến tạo mạnh mẽ trong Mesozoi muộn – Kainozoi.

Các tổ hợp thạch kiến tạo (THTKT)

Kết quả nghiên cứu đến nay, trên diện tích tỉnh có thể sơ lược chia ra các giai đoạn với các THTKT sau:

1. *Giai đoạn P₂-T₁* gồm các THTKT với các thành hệ:

- Trầm tích lục nguyên - carbonat bồn nền thềm lục địa hệ tầng Tà Nốt, hệ tầng Tà Vát.

- Trầm tích lục nguyên - lục nguyên carbonat hệ tầng sông Sài Gòn.

2. *Giai đoạn T₂* với THTKT là thành hệ trầm tích lục nguyên - phun trào hệ tầng Châu Thới.

3. *Giai đoạn J₁₋₂* gồm THTKT rìa lục địa thụ động với các thành hệ:

- Trầm tích biển nông ven bờ lục nguyên - carbonat hệ tầng Đak Rông, hệ tầng Mã Đà và trầm tích lục địa màu đỏ hệ tầng Chiu Riu.

4. *Giai đoạn K₁* với THTKT cung rìa lục địa tích cực kiểu Andes gồm:

- Các phun trào vôi kiềm hệ tầng Long Bình, phức hệ Sơn Giang
- Xâm nhập kiềm, vôi kiềm phức hệ Bà Rá, phức hệ Định Quán

5. *Giai đoạn Paleogen (E)* gồm các đai mạch phức hệ Cù Mông và các đai mạch không phân chia

6. *Giai đoạn N₁-Q* gồm THPTKT trầm tích lục địa xen basalt chảy tràn:

- Phun trào basalt hệ tầng Đại Nga;
- Trầm tích lục địa hệ tầng Bà Miêu;
- Phun trào basalt hệ tầng Lộc Ninh;
- Các trầm tích bờ rời Đệ tứ.

Các đứt gãy - khe nứt

Có 3 hệ thống đứt gãy chính theo các phương ĐB-TN, TB-ĐN và á kinh tuyến.

Nhóm đứt gãy phương ĐB-TN phát triển ở khu vực phía tây với tính chất chòem nghịch là chính.

Nhóm đứt gãy phương TB-ĐN gồm đới Hưng Phước - Bà Rá và Bình Long - Tân Lập với tính chất thuận là chính.

Nhóm đứt gãy á kinh tuyến chủ yếu ở đới Lộc Ninh - Chơn Thành.

Do hoạt động đứt gãy, xô đẩy, uốn nếp mà trong đá tồn tại nhiều khe nứt. Trong đó các khe nứt chủ yếu có hai phương á kinh tuyến và á vĩ tuyến.

III. ĐẶC ĐIỂM KHOÁNG SẢN

Theo tài liệu điều tra đến nay, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước được phân bố rải rác chủ yếu ở vùng phía tây và một ít ở trung tâm. Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng: đá, cát, sét, laterit, kaolin, đá vôi, puzolan... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

1. CÁC KHOÁNG SẢN DO CHÍNH PHỦ QUẢN LÝ

Các khoáng sản thuộc quyền quản lý của Chính phủ ở tỉnh Bình Phước hiện nay gồm có: kaolin; đá vôi xi măng; laterit, puzolan phụ gia xi măng; bauxit; đá quý và đá bán đá quý.

Các khoáng sản vật liệu xây dựng do Chính phủ quản lý đã được đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng dài hạn là nguyên liệu phụ gia xi măng (*Bảng 2.1*), kaolin và đá vôi nguyên liệu sản xuất xi măng (*Bảng 2.2*).

Bảng 2. 1. Các khu vực quy hoạch nguyên liệu phụ gia xi măng tỉnh Bình Phước

(Theo quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Chính phủ)

STT	Khoáng sản	Xã, huyện	Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò		Quy hoạch khai thác	
				2010-2015	2016-2020	2010-2015	2016-2020
I	LATERIT						
1	Tà Thiết	Xã Lộc Thành, H. Lộc Ninh	95,6		20 triệu tấn		20 triệu tấn
2	Minh Tâm	Xã Minh Tâm, H. Hớn Quản	200			18 triệu tấn	
3	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	199,4			18 triệu tấn	
II	PUZOLAN						
1	An Khương	Xã An Khương, H. Hớn Quản	120,3	10 triệu tấn		10 triệu tấn	
2	Phu Miêng	Xã An Khương và xã Thanh An, H. Hớn Quản	78			đã cấp phép khai thác	
3	Lộc Thành	Xã Lộc Thành, H. Lộc Ninh	48		48ha		48ha
4	An Khương	Xã An Khương, H. Hớn Quản	100		100ha		100ha
5	Thanh An	Xã Thanh An, H. Hớn Quản	100		100ha		100ha

Bảng 2. 2. Các khu vực quy hoạch kaolin và đá vôi tỉnh Bình Phước

(Theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Chính phủ)

STT	Khoáng sản	Xã, huyện	Quy hoạch thăm dò		Quy hoạch khai thác, chế biến và sử dụng	
			2011-2015	2016-2020	2011-2015	2016-2020
I	KAOLIN		28,45	100		
1	Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành, H. Chơn Thành	38,66		30-50 ngàn tấn/năm	50-100 ngàn tấn/năm
2	Ấp 6	Xã Minh Hưng, H. Chơn Thành	41,43		50-100 ngàn tấn/năm	
3	Ấp 2	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	27,5		50-100 ngàn tấn/năm	
4	Minh Long	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	42,86		50-100 ngàn tấn/năm	
5	Ấp 5	Xã Minh Hương, H. Chơn Thành	130	100	50-100 ngàn tấn/năm	50-100 ngàn tấn/năm
II	ĐÁ VÔI		543			
1	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	343			300 ngàn tấn/năm
2	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	120		300 ngàn tấn/năm	500 ngàn tấn/năm
3	Minh Tâm	Xã Minh Tâm, H. Hớn Quản	80			

Về quặng bauxit ở tỉnh Bình Phước, theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025:

- Tài nguyên dự báo cấp 333 vùng Phước Long, Bình Phước đạt 216.969 ngàn tấn nguyên khai (Phụ lục I, bảng 2);

- Mục tiêu Dự án thăm dò các mỏ bauxit tỉnh Bình Phước giai đoạn 2007-2015 là 150-200 triệu tấn quặng tinh (Phụ lục II).

Tính đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp phép cho Công ty Cổ phần An Viên Bình Phước thăm dò 2 mỏ bauxit:

- Mỏ Thọ Sơn (1718/GP-BTNMT ngày 21/9/2010) rộng 173,68km², thuộc các xã Thọ Sơn, Phú Sơn, Đồng Nai và thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng.

- Mỏ Thống Nhất (1719/GP-BTNMT ngày 21/9/2010) rộng 400,9km², thuộc các xã Thống Nhất, Minh Hưng, Đức Liễu, Phước Sơn, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đăng Hà, Đoàn Kết và thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng; xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập.

2. CÁC KHOÁNG SẢN DO TỈNH BÌNH PHƯỚC QUẢN LÝ

Theo báo cáo "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030" được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017, toàn tỉnh Bình Phước có 120 điểm mỏ. Trong đó, có 117 khoáng sàng vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường và 03 điểm than bùn nguyên liệu phân bón với trữ lượng được thăm dò và tài nguyên dự báo như trong bảng 2.3.

Bảng 2. 3. Bảng tổng hợp các khoáng sàng VLXD thông thường và than bùn

TT	Khoáng sản	Số lượng khoáng sàng	Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (triệu tấn, triệu m ³)
I	Nhóm nguyên liệu phân bón			6,2
1	Than bùn	3,00	880,00	6,2
II	Nhóm vật liệu xây dựng			439,76
1	Sét gạch ngói	20,00	721,00	33,70
2	Cát xây dựng	3,00	420,00	2,70
3	Đá xây dựng	58,00	3.045,00	359,75
4	Vật liệu san lấp	36,00	885,30	43,60
	Tổng cộng	120,00	5.951,30	444,66

2.1. Nhóm nguyên liệu phân bón

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ phát hiện được 02 điểm than bùn tại Bàu Đưng xã Tân Thạnh thuộc huyện Bù Đốp 02 khu vực và ở xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh 01 khu vực với diện tích phân bố rộng khoảng 880ha, chiều dày 1,5-2,5m; độ tro cao, hàm lượng mùn và NPK cao nên hướng sử dụng chính là nguyên liệu cho sản xuất phân bón.

2.2. Đá xây dựng

Đá xây dựng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước có tiềm năng lớn, có thể coi là khoáng sản chủ lực của tỉnh. Đã ghi nhận được 65 khoáng sàng (28 lớn, 17 vừa, 20 nhỏ).

Đá xây dựng trong tỉnh chủ yếu là phun trào basalt, ít hơn là các đá magma (xâm nhập và phun trào) và cát kết các loại (Bảng 2.4).

Bảng 2. 4. Bảng tổng hợp các khoáng sàng VLXD thông thường

STT	Loại đá	Khoáng sàng	Quy mô			Tài nguyên dự báo
			Lớn	Vừa	Nhỏ	
1	Đá xâm nhập	7	5	1	1	131,1 triệu m ³
2	Phun trào andesit	9	3	5	1	683 triệu m ³
3	Basalt	47	20	7	20	641,5 triệu m ³
4	Cát kết	3	-	2	1	13,2 triệu m ³
	Cộng	66	28	15	23	1.468,82 triệu m³

Đá magma xâm nhập có thành phần trung tính granodiorit liên quan tới phức hệ Định Quán tuổi Creta sớm, phân bố ở Bà Rá, Thác Mơ, Sơn Giang (Phước Long), Sam Brinh, suối Rạt (Đồng Phú) và ít hơn có thành phần gabrodiabas liên quan tới các thể á núi lửa phun trào basalt Neogen ở Núi Cẩm, Phu Miêng (Lộc Ninh).

Đá xây dựng thành phần andesit liên quan tới hệ tầng Long Bình tuổi Creta sớm phân bố chủ yếu ở Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản và Bà Rá.

Đá xây dựng basalt là loại có tiềm năng khoáng sản lớn nhất trên địa bàn của tỉnh Bình Phước. Chúng tập trung ở phần rìa các vòm basalt dọc theo Quốc lộ 14 từ Đồng Xoài lên Bù Đăng và Các khu vực Phước Long, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản.

Các khoáng sàng đá xây dựng cát kết phân bố ở phía tây nam Lộc Ninh và phía nam Bình Long. Chúng liên quan tới các trầm tích thô hệ tầng Châu Thới Trias trung.

2.3. Cát, cuội sỏi

Cát cuội sỏi trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện đang là nhu cầu bức thiết. Đã ghi nhận được 2 khoáng sàng cát xây dựng và 4 khoáng sàng cuội sỏi.

a- Cát xây dựng: phân bố ở hồ Dầu Tiếng và trên sông Đồng Nai. Cả 2 có quy mô vừa, chất lượng tốt và đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng. Tổng trữ lượng 2,7 triệu m³.

b- Cuội sỏi: phân bố ở khu vực Minh Đức, Tân Khai và Đồng Nơ thuộc huyện Hớn Quản. Đối với các khoáng sản cuội sỏi,... đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng. Tổng trữ lượng 0,9 triệu m³.

2.4. Sét gạch ngói

Khoáng sản sét gạch ngói ở Bình Phước tương đối phong phú, liên quan tới các thành tạo trầm tích bột sét hệ tầng Bà Miêu, tập trung ở vùng thấp phía Nam và vỏ phong hóa các đá trầm tích Jura ở phía Tây của Tỉnh.

Đã ghi nhận được 23 khoáng sàng sét gạch ngói (7 lớn, 6 vừa và 10 nhỏ).

Sét gạch ngói phong hóa từ trầm tích Jura có bề dày không ổn định và không lớn, trung bình khoảng 3m, chất lượng trung bình.

Sét gạch ngói nguồn gốc trầm tích có chiều dày khá ổn định 5-8m, có chất lượng tốt, mịn dẻo, đạt yêu cầu làm nguyên liệu để sản xuất gạch ngói.

Tổng tài nguyên dự báo cấp $334a + 334b = 81,24$ triệu m^3 .

2.5. Vật liệu san lấp (laterit, sỏi đỏ, sét)

Đã ghi nhận được 25 khoáng sàng vật liệu san lấp, phân bố ở các huyện thị: Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng, Bù Đốp và Đồng Xoài. Chúng là sản phẩm phong hóa từ các đá basalt hệ tầng Lộc Ninh, cát bột kết hệ tầng Châu Thới Trias trung và trầm tích cát bột gắn kết yếu của hệ tầng Bà Miêu;

CHƯƠNG 3

HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

I. HIỆN TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017.

Tính đến tháng 04/2021, UBND tỉnh Bình Phước đã cấp được 39 Giấy phép thăm dò khoáng sản gồm: 32 Giấy phép thăm dò đá xây dựng với tổng diện tích là 622,4ha; 04 Giấy phép thăm dò sét gạch ngói với tổng diện tích là 97,48ha, 01 Giấy phép thăm dò cát xây dựng với tổng chiều dài 35,0 km trên sông Đồng Nai thuộc các xã Đồng Nai, Đăng Hà và Thống Nhất thuộc huyện Bù Đăng và khu vực thượng nguồn hồ Dầu Tiếng, thuộc xã Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Hiệp, huyện Hớn Quản), 01 Giấy phép thăm dò vật liệu san lấp với diện tích là 24,0ha; 01 Giấy phép thăm dò than bùn.

Bảng 2.1. Danh sách Giấy phép thăm dò khoáng sản do UBND tỉnh Bình Phước cấp tính đến tháng 6/2021

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
I	Đá xây dựng		622,40	
1	Công ty CP Hóa An	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	18,53	ĐXD
2	Công ty CP đá Núi Nhỏ	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	51,50	ĐXD
3	Công ty TNHH MTV KTKS Trung Kiên	xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	28,73	ĐXD
4	Công ty TNHH Việt Phương II	xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	19,00	ĐXD
5	Công ty CP ĐT XD Bình Long	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	17,23	ĐXD
6	Công ty TNHH Khai thác đá Khang Thịnh	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	4,50	ĐXD
7	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	xã Tiến Hưng, TX. Đồng Xoài	28,70	ĐXD
8	Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông	xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	22,00	ĐXD
9	DNTN Phú Hương	xã Long Giang, TX Phước Long	5,00	ĐXD
10	Công ty TNHH Tuấn Kiệt	xã Tiến Hưng, TX. Đồng Xoài	17,80	ĐXD
11	Công ty TNHH MTV Hoàng Đức Phát	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	5,00	ĐXD
12	Công ty CP ĐTXD Phong Phú	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	5,00	ĐXD
13	Công ty TNHH SX TM XNK Ngọc Bích	xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh	25,72	ĐXD
14	Công ty TNHH MTV Thanh Dung	xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập	3,00	ĐXD
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Minh	xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	10,00	ĐXD

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
16	Công ty TNHH MTV Phú Trường An	xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	4,90	ĐXD
17	Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	9,15	ĐXD
18	Công ty TNHH Quốc Cường Phát	xã Tân Thành, Thành phố Đồng Xoài	25,00	ĐXD
19	Công ty CP Đức Thành Gia Lai-CN.Bình Phước	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	5,00	ĐXD
20	Công ty TNHH Phú Trường An	xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	4,90	ĐXD
21	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	10,00	ĐXD
22	Công ty CP SX XD TM & NN Hải Vương	ấp 2, xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	6,95	ĐXD
23	Công ty CP Hồng Lam	xã Phú Trung, huyện Phú Riềng	7,60	ĐXD
24	Công ty TNHH Đức Bình	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	5,00	ĐXD
25	CN Công ty CP ĐT &PT Đức Lợi	xã Lộc An, huyện Lộc Ninh		ĐXD
26	Công ty TNHH Lộc Linh	xã Phước Tân, huyện Phú Riềng	6,00	ĐXD
27	DNTN Trường Phước	phường Thác Mơ, TX. Phước Long	4,00	ĐXD
28	Công ty TNHH kinh doanh Bất động sản Thái Công.	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	4,50	ĐXD
29	Công ty CP VL & XD Bình Dương	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	50,00	ĐXD
30	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	20,00	ĐXD
31	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	xã Tiến Hưng, TX. Đồng Xoài	22,00	ĐXD
32	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiên Phúc BP	xã Lộc an, huyện Lộc Ninh	20,00	ĐXD
33	Công ty CP đá Núi Nhỏ	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	51,50	ĐXD
34	Công ty CP Hóa An	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	18,50	ĐXD
35	Công ty CP XD Bình Phước	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	9,15	ĐXD
36	Công ty SX TM Tín Nghĩa Đức	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	26,00	ĐXD
37	Công ty TNHH Quốc Cường Phát	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	25,00	ĐXD
38	Công ty Cổ phần Đầu tư TC Bình Phước	xã Thanh Lương, thị xã Bình Long	4,00	ĐXD
39	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AN Phú Vinh Bình Phước	suối Rạch Triết, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	21,54	ĐXD
II	Sét gạch ngói		97,48	
1	Công ty CP Trung Thành	TT Chơn Thành, Chơn Thành	42,90	SGN
2	Công ty TNHH Hồng Minh	xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	9,70	SGN
3	DNTN Hải Long	xã Thanh Lương, thị xã Bình Long	14,50	SGN
4	Công ty TNHH MTV SX TM Đô Thành	xã An Khương, huyện Hớn Quản	30,38	SGN
III	Cát xây dựng		35,00	
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	5,00	CXD

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	5km	CXD
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng	4km	CXD
4	Công ty TNHH MTV SX TM Phú Thọ	xã Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Hiệp, huyện Hớn Quản	16km	CXD
5	Công ty TNHH SX TM DV Trường Phát	xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	5km	CXD
IV	Vật liệu san lấp (Đất san lấp)		24,00	
1	Công ty TNHH Hoàng Lân	xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	6,00	VLSL
2	DNTN Quốc Tuấn	xã Minh Thành, huyện Chơn Thành	18,00	VLSL
V	Than bùn			
1	Công ty TNHH Thanh Tòng	Huyện Lộc Ninh, Bù Đốp		Tb

Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã cấp 14 Giấy phép thăm dò khoáng sản đối với đá vôi (03 giấy phép), puzolan (03 giấy phép), bauxit (02 giấy phép) và Kaolin (06 giấy phép) theo quy định về chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản.

Bảng 2.2. Danh sách Giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến tháng 04/2021

STT	Đơn vị được cấp phép	Tên mỏ	Số Giấy phép	Diện tích (ha)
I	Đá vôi			399
1	Công ty CP XD Bình Phước	Xã Lộc Thành, Huyện Lộc Ninh và Xã Thanh Lương, Huyện Bình Long	1546/QĐ – ĐCKS ngày 28/7/1998	240
2	Công ty CP xi măng An Phú	xã An Phú, H. Hớn Quản	1570/GP-BTNMT ngày 07/8/2008	199
3	Công ty CP Miền Đông	xã Minh Tâm, H. Hớn Quản	836/GP-BTNMT ngày 07/5/2009	200
II	Puzolan			32
1	Công ty CP Khoáng sản FICO Bình Phước	xã An Khương, H. Hớn Quản	1254/GP-BTNMT ngày 29/6/2011	32
2	Công ty CP Đầu tư Thái Bảo Sài Gòn	xã An Phú và Minh Tâm, H. Hớn Quản	2529/GP-BTNMT ngày 12/12/2013	26
3	Công ty CP XD Bình Phước	xã An Khương, H. Hớn Quản		
III	Bauxit			57.387
1	Công ty CP An Viên Bình Phước	xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1718/GP-BTNMT ngày 21/09/2010	17.368
2	Công ty CP An Viên Bình Phước	xã Thống Nhất, H. Bù Đăng; H. Đồng Phú và H. Bù Gia Mập	1717/GP-BTNMT ngày 21/09/2010	40.019
IV	Kaolin			

STT	Đơn vị được cấp phép	Tên mỏ	Số Giấy phép	Diện tích (ha)
1	Công ty TNHH khai thác khoáng sản KL	Xã Minh Hưng, H. Chơn Thành	559/GP-BTNMT ngày 31/05/2004	80
2	Công ty TNHH SX TM Hoàng Oanh	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	602/GP-BTNMT ngày 08/04/2005	40,31
3	Công ty CP KS & XD Bình Dương	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	1093/GP-BTNMT ngày 16/06/2009	64
4	Công ty Cổ phần Trung Thành	TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành		
5	Công ty TNHH Bình Phước Kaolin	Xã Minh Long, H. Chơn Thành		
6	Công ty TNHH SX TM Phước Lộc Thọ	Xã Minh Long, H. Chơn Thành		

2. Hiện trạng khai thác khoáng sản

Theo số liệu thống kê tính đến tháng 04/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 56 giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực và đang khai thác. Trong đó:

+ Có 07 Giấy phép khai thác do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp gồm: 01 mỏ đá vôi, 01 mỏ puzolan, 05 mỏ sét cao lanh.

+ Có 46 Giấy phép do UBND tỉnh Bình Phước cấp gồm: 32 mỏ đá xây dựng, 02 mỏ cát xây dựng, 04 mỏ sét gạch ngói và 01 mỏ vật liệu san lấp. Chi tiết được tổng hợp và trình bày trong bảng 2.3.

Bảng 2.3. Tổng hợp danh sách Giấy phép khai thác khoáng sản còn thời hạn do Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Bình Phước cấp đến tháng 4/2021

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí mỏ	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Công suất
A. Giấy phép Bộ TN&MT cấp				449,63	99.030.784	4.205.600
1	Công ty TNHH Khoáng sản Phú Miêng	xã An Khương Thanh An Hớn Quản	521/GP-BTNMT ngày 11/03/2016	77,60	12.572.534	440.000
2	Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Tà Thiết xã Lộc Thành Lộc Ninh	1008/GP-BTNMT ngày 3/7/2007 (Cấp mới và mở rộng tại Giấy phép số 247/GP-BTNMT ngày 30/01/2019)	151,53	55.660.000	2.530.000
3	Công ty CP Trung Thành	Thị trấn Chơn Thành Chơn Thành	06/GP-BTNMT ngày 05/01/2005	38,66	2.000.000	80.000
4	Công ty TNHH KTKS KL	xã Minh Hưng Chơn Thành	1120/GP-BTNMT ngày 29/08/2006	41,34	3.738.100	128.900
5	Công ty TNHH SX - TM Hoàng Oanh	xã Minh Long huyện Chơn Thành	1750/GP-BTNMT ngày 6/11/2007	27,50	3.840.000	128.000

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí mỏ	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Công suất
6	Công ty CP KS & XD Bình Dương	xã Minh Long huyện Chơn Thành	386/GP-BTNMT ngày 7/03/2011	64,00	12.150.000	450.000
7	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Phước Lộc Thọ	xã Minh Long huyện Chơn Thành	852/GP-BTNMT ngày 14/4/2016	49,00	9.070.150	448.700
B. Giấy phép UBND ngày tỉnh cấp				540,10	117.884.302	6.031.865
I	Đá xây dựng			436,62	117.443.762	5.686.865
1	Công ty CP Hóa An	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	54/GP-UBND ngày 14/08/2019	18,53	6.341.768	300.000
2	Công ty CP đá Núi Nhỏ	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	01/GP-UBND ngày 01/8/2019	51,50	22.509.268	1.000.000
3	Công ty TNHH MTV KTKS Trung Kiên	xã Lộc An huyện Lộc Ninh	12/GP-UBND ngày 03/02/2010 (3198/QĐ-UBND ngày 07/12/2017)	5,00	1.755.533	80.000
4	Công ty TNHH Việt Phương II	xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh	12/GP-UBND ngày 03/07/2011	19,00	5.343.320	150.000
5	Công ty CP ĐT XD Bình Long	xã Tân Lợi huyện Hớn Quản	20/GP-UBND ngày 02/7/2012 (55/GP-UBND ngày 21/9/2018)	17,80	1.402.399	200.000
6	Công ty TNHH Khai thác đá Khang Thịnh	xã Minh Hưng huyện Bù Đăng	42/GP-UBND ngày 19/11/2014	4,50	616.647	126.725
7	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài	41/GP-UBND ngày 30/10/2014	22,00	6.210.353	220.000
8	Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông	xã Minh Đức huyện Hớn Quản	28/GP-UBND ngày 01/7/2015	22,00	7.046.500	250.000
9	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xây dựng Phú Hương	xã Long Giang, TX Phước Long	29/GP-UBND ngày 7/01/2015 (34/QĐ-UBND ngày 24/10/2017)	5,00	844.739	85.000
10	Công ty TNHH Tuấn Kiệt	xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài	34/GP-UBND ngày 8/10/2015	17,80	7.659.715	220.000
11	Công ty TNHH MTV Hoàng Đức Phát	xã Đồng Tâm huyện Đồng Phú	48/GP-UBND ngày 25/12/2015	5,00	2.427.164	120.000
12	Công ty CP ĐTXD Phong Phú	xã Tân Lợi huyện Hớn Quản	01/GP-UBND ngày 01/11/2016	5,00	2.055.033	68.000
13	Công ty TNHH SX TM XNK Ngọc Bích	xã Lộc Thiện huyện Lộc Ninh	03/GP-UBND ngày 13/01/2016	7,00	1.087.800	70.000

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí mỏ	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Công suất
14	Công ty TNHH MTV Thanh Dung	xã Đăk O' huyện Bù Gia Mập	20/GP-UBND ngày 18/03/2016 (2305/GP-UBND ngày 16/9/2020)	3,00	497.400	27.500
15	Công ty TNHH Đức Bình	xã Đồng Tâm huyện Đồng Phú	52/GP-UBND ngày 29/6/2016	5,00	310.247	30.000
16	Công ty TNHH MTV Phú Trường An	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	61/GP-UBND ngày 27/7/2016	5,00	538.521	30.000
17	Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	84/GP-UBND ngày 16/9/2016	9,15	3.654.249	200.000
18	Công ty TNHH Quốc Cường Phát	xã Tân Thành, Tp Đồng Xoài	92/GP-UBND ngày 10/10/2016	25,00	4.147.819	145.000
19	Công ty TNHH Phú Trường An	xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	19/GP-UBND ngày 7/3/2017	4,90	1.007.344	100.000
20	Công ty TNHH KTKS & KTNL Thái Bình	xã Tân Hưng huyện Đồng Phú	18/GP-UBND ngày 03/7/2017	7,10	1.072.757	40.500
21	Cty CPSX-XD-TM&NN Hải Vương	Minh Đức Hớn Quản	27/GP-UBND ngày 10/4/2017	6,95	1.803.951	200.000
22	Công ty CP Hồng Lam	xã Phú Trung huyện Phú Riềng	31/GP-UBND ngày 17/4/2017	6,81	698.012	65.000
23	Công ty TNHH Đức Bình	xã Phước Thiện huyện Bù Đốp	52/GP-UBND ngày 7/5/2017	3,70	432.603	80.000
24	CN Công ty CP ĐT &PT Đức Minh BP	xã Lộc An huyện Lộc Ninh	51/GP-UBND ngày 15/6/2020	10,00	807.177	57.000
25	Công ty TNHH Lộc Linh	xã Phước Tân huyện Phú Riềng	07/GP-UBND ngày 15/01/2018	5,49	468.549	45.000
26	DNTN Trường Phước	phường Thác Mơ TX. Phước Long	35/GP-UBND ngày 7/6/2018	4,00	456.614	22.140
27	Công ty TNHH kinh doanh Bất động sản Thái Công.	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	48/GP-UBND ngày 20/8/2018	4,50	559.365	65.000
28	Công ty CP VL & XD Bình Dương	xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	03/GP-UBND ngày 21/01/2019	50,00	23.739.032	1.000.000
29	Công ty CP ĐT Xây lắp Miền Nam Bình Phước	xã Tân Hưng huyện Đồng Phú	34/GP-UBND ngày 27/05/2019	17,55	1.839.365	200.000
30	Công ty TNHH Hùng Vương Bình Phước	xã Tiến Hưng TX. Đồng Xoài	68/GP-UBND ngày 10/10/2019	28,70	4.282.064	170.000
31	Công ty Thiên Phúc BP	xã Lộc an huyện Lộc Ninh	101/GP-UBND ngày 25/11/2020	18,10	1.204.918	70.000

STT	Tên đơn vị khai thác	Vị trí mỏ	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Công suất
32	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AN Phú Vinh Bình Phước	súối Rạch Triết, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	18/GP-UBND ngày 10/03/2021	21,54	4.623.536	250.000
II	Sét gạch ngói			97,48	33.825	265.000
1	Công ty CP Trung Thành	TT Chơn Thành Chơn Thành	35/GP-UBND ngày 23/7/2004	42,90	2.540.611	80.000
2	Công ty TNHH Hồng Minh	xã Tân Khai huyện Hớn Quản	58/GP-UBND ngày 16/11/2010	9,70	33.825	25.000
3	DNTN Hải Long	xã Thanh Lương thị xã Bình Long	13/GP-UBND ngày 22/4/2014	14,50	1.205.734	60.000
4	Công ty TNHH MTV SX TM Đô Thành	xã An Khương huyện Hớn Quản	79/GP-UBND ngày 9/4/2020	30,38	1.507.280	100.000
III	Vật liệu san lấp			6,0	406.715	80.000
1	Công ty TNHH Hoàng Lân	xã Nha Bích, huyện Chơn Thành	38/GP-UBND ngày 18/5/2017	6,0	406.715	80.000
IV	Cát xây dựng			21,00	914.206	30.000
1	Công ty TNHH MTV SX TM Phú Thọ	xã Minh Đức&Đồng Nơ, Tân Hiệp huyện Hớn Quản	71/GP-UBND ngày 12/1/2017 và 113/GP-UBND ngày 29/12/2020	16km	914.206	30.000
V	Than bùn					
1	Công ty TNHH Thanh Tông	Huyện Lộc Ninh, Bù Đốp	25/GP-UBND ngày 30/3/2021			

II. ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Công tác khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu là khai thác nhỏ cơ giới. Sản lượng khai thác nhỏ chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ.

Công nghệ chế biến các loại khoáng sản chưa được đầu tư trang bị đúng mức. Khoáng sản nguyên liệu khoáng đa số được xuất thô, một số được sơ chế. Việc khai thác chưa thực sự tiết kiệm còn bị thất thoát do công nghệ khai thác chưa hiện đại. Môi trường trong khai thác còn bị ô nhiễm như môi trường nước, môi trường đất còn bị ô nhiễm khi khai thác sét gạch ngói, đá xây dựng,...

Thời gian tới cần có biện pháp chống sạt lở khi khai thác cát, chống ô nhiễm nước trong khai thác các mỏ sét, than bùn. Chống ô nhiễm không khí và tiếng ồn trong khai thác mỏ đá.

1. Đá xây dựng:

Cần bổ sung thêm diện tích thăm dò để đáp ứng kịp thời cho các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các tuyến giao thông huyết mạch và các khu

công nghiệp, đô thị,...

2. Cát xây dựng:

Các xây dựng trên địa bàn tỉnh hiện nay phân bố chủ yếu ở khu vực các nhánh suối thượng nguồn lòng hồ Dầu Tiếng, thuộc huyện Hớn Quản và trên sông Đồng Nai, thuộc huyện Bù Đăng. Hiện nay có 01 Doanh nghiệp đang khai thác cát xây dựng. Ngoài ra, tỉnh đã cấp 03 Giấy phép thăm dò cát xây dựng cho Công ty Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước trên đoạn sông Đồng Nai (phần giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng) với chiều dài là 14km trên sông Đồng Nai.

Nhìn chung, cát xây dựng trên địa bàn tỉnh có trữ lượng và tài nguyên không lớn, công suất khai thác không đủ cung cấp nhu cầu xây dựng của tỉnh. Một số Doanh nghiệp kinh doanh VLXD phải mua cát từ các tỉnh lân cận để cung cấp cho những công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Vì vậy, cần nghiên cứu theo hướng điều tra, thăm dò và chế biến cát nhân tạo từ những loại đá có thành phần giàu SiO_2 như các đá:

+ Đá Granodiorit: phân bố nhiều ở khu vực Tân Lập – Đồng Phú, xã Tiến Hưng thuộc Tp. Đồng Xoài và khu vực xung quanh Núi Bà Rá thuộc thị xã Phước Long;

+ Đá cát kết, cát bột kết: Các đá này phân bố rộng rãi ở các huyện: Bù Đốp, Lộc Ninh kéo dài đến khu vực huyện Hớn Quản và Chơn Thành, đa phần bị phủ bởi các thành tạo bazan hoặc các thành tạo bờ rời Pleistocen đến Holocen.

Vì vậy, để ổn định nguồn nguyên liệu cát xây dựng trong thời gian tới, tỉnh Bình Phước cần điều tra thăm dò, cấp phép khai thác kết hợp, vừa khai thác đá xây dựng, vừa sản xuất cát nhân tạo, đồng thời tiếp tục thăm dò xuống sâu ở một số khu vực có triển vọng về đá xâm nhập, đá trầm tích để đưa vào quy hoạch khai thác.

3. Sét gạch ngói:

Nguồn nguyên liệu sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu các huyện: Chơn Thành, Hớn Quản và Lộc Ninh. Chất lượng sét khá tốt và tài nguyên tương đối lớn. Cần bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác đánh giá trữ lượng để cấp phép khai thác, đồng thời tiếp tục khảo sát các diện tích đã được đánh giá triển vọng tạo nguồn nguyên liệu sét ổn định.

4. Vật liệu san lấp:

Tỉnh Bình Phước có tiềm năng rất lớn về đất san lấp. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ lại phân bố không đều giữa các vùng, các huyện thị trong tỉnh. Tại các vùng có địa hình thấp như Chơn Thành, Hớn Quản có nhu cầu lớn về vật liệu san lấp, trong khi các huyện khác như Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Phú Riềng và Phước Long lại dư thừa loại hình khoáng sản này.

Ngoài ra, các điểm mỏ Quy hoạch thăm dò, khai thác đất san lấp đa phần không được thăm dò và cấp phép theo quy định, việc khai thác chủ yếu do dân khai thác trái phép. Cần có biện pháp chấn chỉnh hoạt động khai thác trong lĩnh vực này.

Trong giai đoạn 2021-2030, cần tập trung đẩy mạnh việc thăm dò, cấp phép

khai thác VLST tại các vùng phía tây của tỉnh để phục vụ san lấp cho các công trình giao thông trọng điểm, các khu công nghiệp, thủy lợi và các công trình xây dựng dân dụng như Chơn Thành, Hớn Quản, Đồng Phú.

CHƯƠNG 4

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC VÀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN NĂM 2017

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 120 khu vực khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và 2 khu vực than bùn. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản, tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh, kịp thời đáp ứng yêu cầu cho địa phương.

1. Những kết quả đạt được

- Về cơ bản, công tác quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản đã bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản. Tài nguyên khoáng sản được bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế những tác động xấu đến cảnh quan môi trường.

- Từng bước đưa hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản vào khuôn khổ theo quy định của pháp luật; hạn chế dần các hoạt động khai thác khoáng sản tự phát, phân tán, nhỏ lẻ. Hoàn thiện dần các quy định để quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản có hiệu quả;

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phát triển theo đúng quy định pháp luật, giải quyết công ăn, việc làm cho hàng ngàn lao động, chủ yếu là lao động tại địa phương; đóng góp một phần đáng kể vào ngân sách nhà nước;

- Đáp ứng kịp thời nhu cầu về VLXD cho thị trường trong tỉnh và Các khu vực lân cận.

- Việc cấp giấy phép khai thác theo định hướng lâu dài, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư công nghệ hiện đại, giảm thiểu tác động môi trường trong hoạt động khoáng sản.

2. Những vấn đề tồn tại

Trong những năm qua, hoạt động sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng và phát triển rõ rệt. Nhiều cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) đã đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đa dạng hóa chủng loại. Tuy nhiên, việc khai thác và sản xuất VLXD còn nhiều tồn tại, hạn chế do việc phân cấp quản lý trong khai thác mỏ khoáng sản chưa rõ và còn chồng chéo.

Thực trạng hiện nay các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này và kể cả các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chỉ chú trọng đến công

tác lập hồ sơ dự án để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, đánh giá tác động môi trường, hồ sơ về đất đai... nhưng chất lượng của việc lập dự án là chưa cao, thiếu tính thuyết phục.

Qua các đợt kiểm tra cho thấy, phần lớn các đơn vị còn có nhiều thiếu sót trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, sản xuất, chế biến VLXD. Thiếu sót phổ biến nhất là thực hiện việc khai thác và sản xuất VLXD không đúng với hồ sơ dự án ban đầu, rất nhiều trường hợp chưa thực hiện thủ tục chứng nhận và công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm VLXD; một số đơn vị chưa hoàn tất thủ tục theo quy định, chưa chấp hành đầy đủ các quy định về an toàn lao động tại công trường khai thác và nhà máy sản xuất. Có những trường hợp công nghệ sản xuất và nhãn mác hàng hóa không đúng với dự án đã đăng ký hoặc khai thác rồi xuất bán thô cho các tỉnh, thành phố khác mà không tiến hành sản xuất ra các sản phẩm VLXD như đăng ký ban đầu của dự án.

Về công tác kinh doanh VLXD còn nhiều sai sót như không công khai giá bán, hàng hóa chưa có đăng ký chất lượng, chưa trang bị hoặc trang bị thiếu thiết bị PCCC,...

Bên cạnh đó, do chưa có quy chế phối hợp nên tại hầu hết các địa phương, công tác quản lý khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh VLXD chưa được quan tâm đầy đủ hoặc thực hiện còn mang tính chất riêng lẻ, thiếu hệ thống.

II. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản

Việc dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Bình Phước được thông qua tại Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020;
- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;
- Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2019 (xuất bản năm 2020);
- Các số liệu điều tra từ các sở, ngành, địa phương và các doanh nghiệp khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý.

2. Dự báo nhu cầu khoáng sản VLXD thông thường đến năm 2030

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030, các chỉ tiêu về kinh tế :

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt từ 9% đến 10%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: công nghiệp xây dựng chiếm 46 - 48%, dịch vụ chiếm 36 - 38%, nông lâm thủy sản chiếm 15 - 17%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 là 185.000 tỷ đồng.

- Cơ cấu lại nền kinh tế, tiếp tục lựa chọn ngành, lĩnh vực trọng tâm để đầu tư hiệu quả; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, xây dựng các chính sách phù hợp thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Ưu tiên các công trình giao thông trọng điểm, cụ thể: Phối hợp với Trung ương để tập trung triển khai thực hiện các dự án giao thông kết nối với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: Dự án đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; dự án đường cao tốc Chơn Thành - Đăk Nông, đường phía Đông Nam Quốc lộ 14 kết nối Đăk Nông - Bình Phước vào đường Đồng Phú - Bình Dương, đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bình Dương - Chơn Thành - Hoa Lư, đường sắt xuyên Á (Cảng Cái Mép - Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia, đường ĐT 753 kết nối Đồng Xoài - Sân bay Quốc tế Long Thành (tỉnh Đồng Nai) và Cảng Cái Mép, Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Tập trung đầu tư có trọng điểm hạ tầng của thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ và dân cư, đô thị.

- Quy hoạch mới và mở rộng các khu công nghiệp tập trung; mỗi huyện từ 1 đến 3 cụm công nghiệp. Từng bước chuyển các nhà máy nhỏ, lẻ vào các khu, cụm công nghiệp để quản lý và đảm bảo môi trường. Mở rộng các khu công nghiệp Minh Hưng III (577,53ha), Bắc Đồng Phú (317 ha), Nam Đồng phú (480 ha), Minh Hưng - Sikico (1000 ha). Bổ sung quy hoạch và đưa vào hoạt động thêm Khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp ở huyện Đồng Phú (6.317 ha) và 3 khu công nghiệp ở huyện Phú Riềng (1.300 ha).

- Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh. Hoàn thiện hạ tầng ngoài hàng rào kết hợp phát triển các khu đô thị, khu dân cư tạo thuận lợi về chỗ ở và sinh hoạt cho người lao động trong các khu công nghiệp.

Hoạt động khai thác, chế biến VLXD thông thường trong những năm tới phải tăng giá trị bình quân khoảng 25-30% mới có thể đáp ứng được nhu cầu của địa phương và khu vực lân cận, đồng thời tạo cơ hội đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất chế biến khoáng sản.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VLXD TT TRONG GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH MỚI

Phương hướng và mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản giai đoạn đến năm 2020 phải bám sát các quy hoạch phát triển của Tỉnh, nhằm đáp

ứng kịp thời nhu cầu về vật liệu xây dựng cho các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực.

Theo Báo cáo quy hoạch tổng phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, phương hướng đầu tư phát triển ngành công nghiệp khai thác khoáng sản làm VLXD như sau:

1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp khai thác VLXD

Trên cơ sở các tài liệu thu thập, khảo sát tiến hành tổng hợp, phân tích đề rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản kỳ trước; xác định mục tiêu, nhu cầu thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong giai đoạn mới; cân đối nhu cầu sử dụng khoáng sản với nguồn cung cấp trong quy hoạch cũ đã được rà soát để làm rõ loại hình khoáng sản bị thiếu hụt và khối lượng cần bổ sung đưa vào quy hoạch trong giai đoạn mới. Cụ thể như sau:

- Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của Quy hoạch khoáng sản trong việc phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Phước trong giai đoạn phát triển mới.

- Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ và phát triển ngành khai khoáng của khu vực và cả nước tác động tới sự phát triển của ngành khai khoáng tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch mới.

- Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành khai khoáng của Tỉnh.

- Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành khai khoáng của Tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất các phương án quy hoạch.

Khoáng sản VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước rất phong phú và đa dạng, song chủ yếu tập trung vào các loại hình sau: Đá vôi xi măng; puzolan làm phụ gia xi măng, laterit phụ gia xi măng; đá xây dựng (bazan, andesit, granit); Sét gạch ngói, đất san lấp,...

- + Đối với đá vôi và laterit phụ gia xi măng:

- Duy trì quy hoạch cũ, không nên mở rộng quy hoạch.

- Rà soát, tìm kiếm các mỏ phân tán nhỏ lẻ (<50 ngàn tấn đối với sét kaolin và <20 triệu tấn đối với đá vôi xi măng) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và trao quyền quản lý cho địa phương theo luật định.

- + Đối với đá xây dựng:

- Chỉ tiếp tục đưa vào quy hoạch các khu vực đã cấp phép thăm dò, khai thác nếu không thuộc vùng cấm hoặc chồng lấn lên các quy hoạch khác;

- Điều tra để bổ sung vào quy hoạch một số mỏ đá bazan, andesit ở Các khu vực sâu vùng xa, Các khu vực mới, đang phát triển để giảm thiểu chi phí vận chuyển.

- + Đối với sét gạch ngói:

- Tiếp tục đưa vào quy hoạch Các khu vực đã cấp phép khai thác;

- Loại khỏi quy hoạch Các khu vực sét trầm tích trên diện tích lúa hai vụ;

- Điều tra đưa vào quy hoạch Các khu vực sét đồi (sét phong hóa từ trầm tích cổ);

+ Đối với đất san lấp: Cần tiếp tục điều tra đưa vào quy hoạch Các khu vực phân bổ đất san lấp để cung cấp cho nhu cầu làm đường giao thông, san lấp mặt bằng,...

2. Phương hướng phát triển các vùng kinh tế động lực của tỉnh

Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006-2020, trên địa bàn Bình Phước sẽ hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm, cụ thể gồm:

- Vùng I (vùng trung tâm): nằm ở phía Nam của tỉnh bao gồm các đơn vị hành chính: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành; thị xã Bình Long; các xã phía Nam của thị xã Bình Long; thị trấn Tân Phú và xã Tân Lập thuộc huyện Đồng Phú. Định hướng tập trung phát triển công nghiệp - du lịch - dịch vụ gắn liền với các trục giao thông quan trọng: đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 14, quốc lộ 13, đường 741, tuyến đường sắt Chơn Thành - Đăk Nông, tuyến đường sắt Chơn Thành - Lộc Ninh - Campuchia. Đây là vùng có mật độ dân cư đông đúc, đô thị hóa cao và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

- Vùng II: nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh bao gồm các đơn vị hành chính: các xã phía Nam và Đông Nam huyện Lộc Ninh, Bù Đốp; các xã phía Bắc thị xã Bình Long; các xã phía Nam thị xã Phước Long, một phần huyện Bù Đăng và các xã còn lại của huyện Đồng Phú. Định hướng phát triển nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ - du lịch.

- Vùng III: nằm ở phía Tây và phía Đông của tỉnh bao gồm các đơn vị hành chính: các xã phía Bắc huyện Lộc Ninh, Bù Đốp và Bình Long; các xã phía Đông và Đông Nam của huyện Bù Đăng và một phần phía Đông của huyện Đồng Phú. Vùng có tiềm năng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, kết hợp du lịch sinh thái.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC

5.1. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Trên cơ sở tiêu chí khoanh định khu vực cấm HĐKS đã nêu trong báo cáo (Khu vực cấm – tạm cấm), khoanh định được 4.989 các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trong trên địa bàn tỉnh Bình Phước (gồm 2.910 khu vực và 2.079 điểm cấm).

Trong đó: 2.831 khu vực và điểm cấm cho 08 đối tượng được thống kê theo huyện bao gồm: Di tích lịch sử – văn hóa, du lịch; Rừng phòng hộ và đặc dụng; Hồ thủy lợi; Quốc phòng; An ninh; Tôn giáo-tín ngưỡng; Thông tin và truyền thông (điểm cấm); Đất dành cho công nghiệp.

2.158 khu vực cấm cho các đối tượng phân bố ở nhiều huyện, thị xã gồm: Hồ thủy điện có 6 khu vực; Thông tin và truyền thông có 48 khu vực; Giao thông có 2.090 khu vực; Năng lượng có 14 khu vực.

Bảng 5.1. Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ								TỔNG CỘNG
		Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Hồ thủy lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
1	Huyện Bù Đốp	1	2	1	22	3	12	126	3	170
2	Huyện Bù Gia Mập	2	4	6	45	1	33	141	3	235
3	Huyện Lộc Ninh	14	3	9	23	5	36	217	2	309
4	Huyện Phú Riềng	3		10	23	1	30	141	1	209
5	Thị xã Phước Long	4	1	2	10	2	31	167	1	218
6	Huyện Bù Đăng	6	5	11	22	3	68	264	5	384
7	Huyện Hớn Quản	3	1	8	38	2	30	196	5	283
8	Thị xã Bình Long	5		1	12	6	20	161	3	208
9	Huyện Chơn Thành	2		1	15	3	27	193	6	247
10	Thành phố Đồng Xoài	2		2	7	9	16	234	5	275
11	Huyện Đồng Phú	4		8	14	2	21	239	5	293
	Tổng cộng:	46	16	59	231	37	324	2.079	39	2.831

Bảng 5.2. Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực cấm HĐKS	Số lượng điểm cấm HĐKS	Diện tích cấm HĐKS (ha)
1	Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	46		5.033,77
2	Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	16		74.492,6
3	Hồ thủy lợi, thủy điện	65		20.856,87
4	Đất Quốc phòng	231		10.798,04
5	Đất An ninh	37		1.156,12
6	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	324		196,91
7	Đất thông tin và truyền thông	48	2.079	20,68
8	Giao thông	2.090		34.066,0
9	Đất dành cho công nghiệp	39		10.323,6
10	Năng lượng	14		613,69
Tổng cộng:		2.910	2.079	157.558,27

5.1.1 Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, du lịch đã được xếp hạng và phê duyệt

- Theo kết quả rà soát với Ban quản lý di tích và danh lam thắng cảnh và Bảo tàng Tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 39 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng (Tính đến tháng 12/2019) và 07 khu du lịch có quyết định phê duyệt quy hoạch. Diện tích cấm thuộc đối tượng di tích lịch sử - văn hóa, du lịch là 5.033,77 ha.

+ 39 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó Cấp Quốc gia đặc biệt: 05, Cấp Quốc gia: 11 và Cấp Tỉnh: 23.

Bao gồm: Huyện Bù Gia Mập: 02, huyện Lộc Ninh: 12, huyện Phú Riềng: 03, thị xã Phước Long: 03, huyện Bù Đăng: 04, huyện Hớn Quản: 03, thị xã Bình Long: 05, huyện Chơn Thành: 02, Thành phố Đồng Xoài: 01, huyện Đồng Phú: 03, huyện Bù Đốp: 01.

+ 07 khu du lịch, bao gồm huyện Lộc Ninh: 02, thị xã Phước Long: 01, huyện Bù Đăng: 02, Thành phố Đồng Xoài: 01, huyện Đồng Phú: 01.

5.1.2 Khu đất rừng phòng hộ và đặc dụng

- Theo kết quả phối hợp rà soát các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với Chi cục kiểm lâm và căn cứ theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 về việc điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020, tổng cộng khoanh

định được 16 khu vực rừng, với tổng diện tích là 74.493ha (tính đến T10/2016), gồm có 13 khu vực rừng phòng hộ, diện tích 43.263ha và 03 khu vực rừng đặc dụng, diện tích 31.230ha.

+ 16 khu vực rừng phòng hộ và đặc dụng phân bố ở các huyện, thị như sau: huyện Bù Đốp: 02, huyện Bù Gia Mập: 04, huyện Lộc Ninh: 03, thị xã Phước Long: 01, huyện Bù Đăng: 5, huyện Hớn Quản: 01.

5.1.3 Hồ thủy lợi, thủy điện

- Theo kết quả thu thập tài liệu, rà soát với Chi cục thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và căn cứ theo quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030, đã khoanh định được 59 hồ thủy lợi phục vụ tưới, diện tích 3.966,18 ha và 06 hồ thủy điện, diện tích 16.890,69 ha trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Tổng số khu vực cấm dành cho đối tượng hồ thủy lợi, thủy điện là 65 khu vực, với tổng diện tích là 20.856,87 ha.

+ 59 hồ thủy lợi phân bố như sau: Huyện Bù Đốp: 01, huyện Bù Gia Mập: 06, huyện Lộc Ninh: 9, huyện Phú Riềng: 10, thị xã Phước Long: 02, huyện Bù Đăng: 11, huyện Hớn Quản: 08, thị xã Bình Long: 01, huyện Chơn Thành: 01, Thành phố Đồng Xoài: 02, huyện Đồng Phú: 08.

+ 06 hồ thủy điện phân bố ở ranh giới giữa các huyện và thị xã: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Phú Riềng, Bù Đăng, thị xã Phước Long.

5.1.4 Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích Quốc phòng

- Kết quả phối hợp rà soát với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước đã thống nhất có 231 khu vực, diện tích 10.798,04 ha.

+ 231 khu vực cấm phân bố ở các huyện như sau: huyện Bù Đốp: 22, huyện Bù Gia Mập: 45, huyện Lộc Ninh: 23, huyện Phú Riềng: 23, thị xã Phước Long: 10, huyện Bù Đăng: 22, huyện Hớn Quản: 38, thị xã Bình Long: 12, huyện Chơn Thành: 15, Thành phố Đồng Xoài: 07, huyện Đồng Phú: 14.

5.1.5 Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích An ninh

- Kết quả phối hợp rà soát với Công an tỉnh Bình Phước đã thống nhất có 37 khu vực, phân bố ở các huyện như sau: huyện Bù Đốp: 03, huyện Bù Gia Mập: 01, huyện Lộc Ninh: 05, huyện Phú Riềng: 01, thị xã Phước Long: 02, huyện Bù Đăng: 03, huyện Hớn Quản: 02, thị xã Bình Long: 06, huyện Chơn Thành: 03, Thành phố Đồng Xoài: 09, huyện Đồng Phú: 02 được khoanh định cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Diện tích cấm dành cho đối tượng An ninh là 1.156,12ha.

5.1.6 Khu vực đất do cơ sở Tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng

- Theo kết quả phối hợp rà soát với ban Tôn giáo – Sở Nội vụ có 324 khu vực tôn giáo, tín ngưỡng được khoanh định cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Phân bố ở huyện Bù Đốp: 12, huyện Bù Gia Mập: 33, huyện Lộc Ninh: 36, huyện Phú Riềng: 30, thị xã Phước Long: 31, huyện Bù Đăng: 68, huyện Hớn Quản: 30, thị xã Bình Long: 20, huyện Chơn Thành: 27, Thành phố Đồng Xoài: 16, huyện Đồng Phú: 21.

- Tổng diện tích cấm dành riêng cho tôn giáo, tín ngưỡng 196,91ha.

5.1.7 Khu vực đất thông tin và truyền thông

- Theo kết quả thu thập tài liệu, rà soát với Sở Thông tin và Truyền thông và căn cứ theo Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, đã khoanh định được 48 khu vực cấm là các tuyến đường, tuyến phố ngầm hóa mạng ngoại vi (giai đoạn 2011 – 2020) và 2.079 điểm cấm là các đài truyền hình và các trạm thu phát sóng (giai đoạn đến 2020). Tổng diện tích cấm dành cho đối tượng này là 20,68ha.

- 2.079 điểm cấm phân bố như sau: huyện Bù Đốp: 126, huyện Bù Gia Mập: 141, huyện Lộc Ninh: 217, huyện Phú Riềng: 141, thị xã Phước Long: 167, huyện Bù Đăng: 264, huyện Hớn Quản: 196, thị xã Bình Long: 161, huyện Chơn Thành: 193, Thành phố Đồng Xoài: 234, huyện Đồng Phú: 239.

5.1.8 Khu vực đất dành cho Giao thông

- Theo kết quả thu thập tài liệu, rà soát với Sở Giao thông Vận tải, dựa theo báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, căn cứ theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030, khoanh định được 2.090 khu vực cấm thuộc đối tượng đất dành cho giao thông, là hệ thống các loại đường Quốc lộ, đường tỉnh, huyện, đường đô thị, đường xã và đường chuyên dùng, với tổng diện tích cấm là 34.066ha.

+ Các tuyến Quốc lộ bao gồm Quốc lộ 14, Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14C.

+ Các tuyến đường tỉnh ĐT.741, ĐT.751, ĐT.752, ĐT.753, ĐT.754, ĐT.755, ĐT.756, ĐT.757, ĐT.758, ĐT.759, ĐT.760, ĐT.755B, ĐT.759B, ĐT.754B, ĐT.753B, ĐT.760B, ĐT.757B, ĐT.756B, ĐT.756C, ĐT.752B, ĐT.754C, ĐT.741B, ĐT.752C.

+ Ngoài ra, theo Quyết định số 06/2011/QĐ-TTg ngày 24/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Phước dự kiến xây dựng tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành (dự kiến xây dựng sau năm 2020) và Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/9/2009 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Phước dự kiến có 2 tuyến đường sắt: Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh – Campuchia và Tuyến Chơn Thành – Đắc Nông.

5.1.9 Khu vực đất dành cho công nghiệp

- Theo Quyết định số 2162/TTg-KTN ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, Bình Phước có 13 khu công nghiệp với tổng diện tích 4.686 ha.

Theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, Bình Phước có 22 cụm công nghiệp đã được quy hoạch đến năm 2020 với tổng diện tích 583 ha.

- Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, Ban quản lý Khu kinh tế đang quản lý Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư với diện tích 3.535 ha tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 8/3/2011 của UBND tỉnh, 3 Khu thương mại dịch vụ công nghiệp cửa khẩu tại Lộc Thịnh, Hoàng Diệu, Tân Thành được UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt với tổng diện tích 1.232,92ha.

Như vậy, theo kết quả rà soát trên đã khoanh định được tổng cộng 39 khu vực cấm thuộc đất dành cho công nghiệp với tổng diện tích là 10.036,92ha, bao gồm 13 khu công nghiệp, 1 khu Kinh tế Cửa khẩu, 03 khu Thương mại Dịch vụ Công nghiệp và 22 cụm công nghiệp. Các khu vực đất dành cho công nghiệp phân bố ở các huyện như sau: huyện Bù Đốp: 03, huyện Bù Gia Mập: 03, huyện Lộc Ninh: 02, huyện Phú Riềng: 01, thị xã Phước Long: 01, huyện Bù Đăng: 05, huyện Hớn Quản: 5, thị xã Bình Long: 03, huyện Chơn Thành: 6, Thành phố Đồng Xoài: 05, huyện Đồng Phú: 05.

5.1.10 Khu vực đất dành cho năng lượng

- Kết quả rà soát có 14 khu vực khoanh định cấm cho đối tượng này gồm 08 hệ thống đường dây điện và 06 nhà máy thủy điện. Tổng diện tích cấm dành cho đối tượng năng lượng là 613,69ha.

5.2. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Tổng các khu vực tạm cấm và điểm tạm cấm hoạt động khoáng sản khoanh định được trên địa bàn tỉnh Bình Phước là **236**, bao gồm: 43 khu vực Di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh; 180 khu vực công trình thủy lợi; 13 khu vực đất dành cho công nghiệp. Trong đó có một số khu vực nằm trong quy hoạch của tỉnh chưa xác vị trí và điểm góc, chỉ đưa vào thống kê số lượng và diện tích tạm cấm.

5.2.1 Khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét

- Căn cứ theo Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt danh mục kiểm kê Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 60 địa điểm di tích được đưa vào danh mục kiểm kê, trong đó có 17 địa điểm được xếp hạng, đã đưa vào khoanh định khu vực cấm. Còn lại 43 địa điểm (Di tích lịch sử – văn hóa: 33, Kiến trúc nghệ thuật: 01, Khảo cổ: 01, Danh thắng: 08) đưa vào các khu vực đang được Nhà nước xem xét, nghiên cứu lập hồ sơ công nhận, xếp hạng di tích, được đưa vào khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Các điểm này chưa có tọa độ khoanh vùng và diện tích cụ thể do đó chỉ thống kê số lượng điểm tạm cấm và vị trí, diện tích của một số điểm tạm cấm.

- Diện tích tạm thời cấm dành cho đối tượng di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh có thể xác định được đến nay là 53,34ha.

5.2.2 Công trình thủy lợi quy hoạch

- Theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030, khoanh định được 180 công trình thủy lợi cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được quy hoạch đầu tư xây dựng đến năm 2030 vào khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích tạm cấm là 7.857ha.

Trong tổng số 180 khu vực tạm cấm thuộc đối tượng công trình thủy lợi có 117 hồ chứa, 32 đập dâng, 41 trạm bơm và công trình tiêu nước phân bố như sau: Huyện Bù Đốp: 07, huyện Bù Gia Mập: 25, huyện Lộc Ninh: 31, huyện Phú Riềng: 13, thị xã Phước Long: 4, huyện Bù Đăng: 41, huyện Hớn Quản: 24, thị xã Bình Long: 07, huyện Chơn Thành: 05, Thành phố Đồng Xoài: 05, huyện Đồng Phú: 18.

5.2.3 Khu vực đất quy hoạch cụm công nghiệp

Theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, giai đoạn 2026-2030 Bình Phước sẽ thành lập mới 13 cụm công nghiệp với tổng diện tích 425,53ha.

Toàn bộ diện tích trên được đưa vào khu vực tạm cấm HĐKS, khi được xác định cụ thể vị trí điểm góc sẽ đưa vào khu vực cấm hoạt động khoáng sản. Bảng thống kê chi tiết trong Bảng XIII - Phụ lục 01.

Bảng 5.3. Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

STT	Huyện, thị xã, thành phố	ĐỐI TƯỢNG BẢO VỆ		
		Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh	Công trình thủy lợi	Cụm công nghiệp quy hoạch
1	Huyện Bù Đốp	4	7	1
2	Huyện Bù Gia Mập	4	25	1
3	Huyện Lộc Ninh	9	31	2
4	Huyện Phú Riềng		13	1
5	Thị xã Phước Long	3	4	1
6	Huyện Bù Đăng	7	41	2
7	Huyện Hớn Quản	9	24	3
8	Thị xã Bình Long	2	7	
9	Huyện Chơn Thành	1	5	
10	Thành phố Đồng Xoài	1	5	1
11	Huyện Đồng Phú	3	18	1
	Tổng	43	180	13

Bảng 5.4. Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực tạm thời cấm HĐKS	Diện tích tạm thời cấm HĐKS (ha)
1	Di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	43	52,64
2	Công trình thủy lợi quy hoạch	180	7.857,00
3	Cụm công nghiệp quy hoạch	13	425,53
Tổng cộng:		236	8.335,17

- Tất cả các đối tượng cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định ở trên đều được thể hiện trên “Bản đồ tổng thể các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Bình Phước” theo đúng thứ tự kết quả khoanh định và chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo này để tiện việc theo dõi và đối sánh.

CHƯƠNG 6

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

6.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC CĂN CỨ

6.1.1. Các căn cứ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch

6.1.1.1. Pháp luật về khoáng sản

Căn cứ Luật số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010. Các trường hợp điều chỉnh quy hoạch khoáng sản được quy định tại Điều 14 như sau:

1. Quy hoạch khoáng sản được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có điều chỉnh chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung quy hoạch đã được phê duyệt hoặc có sự thay đổi lớn về nhu cầu chế biến, sử dụng khoáng sản của ngành kinh tế.

b) Có phát hiện mới về khoáng sản ảnh hưởng đến tính chất, nội dung quy hoạch.

c) Khi xảy ra trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 28 của Luật này.

d) Vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch khoáng sản quyết định điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt.

Khoản 4 Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định: “Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh quy hoạch khoáng sản có liên quan”.

+ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về Quản lý vật liệu xây dựng:

- Trong Khoản 3 Điều 18 đã chi tiết hóa các căn cứ lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

- Trong Khoản 3 Điều 20 đã quy định chi tiết nội dung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

- Mục d Khoản 1 Điều 21 quy định Hồ sơ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng có Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC);

- Khoản 3 Điều 24 về thẩm định quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có Mục g) Sự phù hợp của quy hoạch với chiến lược bảo vệ môi trường.

6.1.2.2. Chỉ đạo của Chính phủ và UBND Tỉnh

- Công văn số 6667/VPCP-CN ngày 27/6/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng liên quan đến công

tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên phạm vi toàn quốc, Chính phủ đã yêu cầu các địa phương hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản.

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới 2050.

- Công văn số 3900/UBND-KT ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước v/v Chấp thuận chủ trương lập điều chỉnh Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường giai đoạn 2025, định hướng đến 2035 (Sau đó được điều chỉnh tên dự án thành: “Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 10/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

6.1.2. Các quan điểm cơ bản

Các quan điểm cơ bản về quy hoạch khoáng sản được thể hiện trong các Văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và tỉnh Bình Phước, cụ thể là:

- Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 về chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thi hành chính sách, pháp luật về khoáng sản đến người dân, các tổ chức liên quan đến địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở đó, các quan điểm cơ bản khi Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là:

- Tài nguyên khoáng sản là nguồn của cải quý, thuộc sở hữu của Nhà nước, không thể tái tạo nên phải quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, có hiệu quả.

- Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch khác theo quy định pháp luật về quy hoạch;

- Bảo vệ, khai thác khoáng sản kết hợp với chế biến, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có dự trữ lâu dài đối với các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh, đồng thời tăng cường bảo vệ các khu vực có tài nguyên khoáng sản thuộc thẩm quyền quy hoạch của Trung ương.

- Việc khai thác khoáng sản phải tính đến nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài, có tính đến xu hướng tiến bộ của khoa học. Khai thác khoáng sản nhất thiết phải gắn với chế biến sâu, sử dụng phù hợp với tiềm năng giá trị của từng loại khoáng sản, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Các dự án khai thác, chế biến khoáng sản phải được áp dụng công nghệ chế biến tiên tiến và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên. Đối với những khoáng sản chưa có công nghệ chế biến hiện đại, bảo đảm hiệu quả thì kiên quyết dừng lại chưa khai thác.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật - công nhân lành nghề để từng bước làm chủ việc khai thác và chế biến khoáng sản.

- Kết hợp chặt chẽ việc khai thác khoáng sản với bảo đảm an ninh - quốc phòng, bảo vệ môi trường, môi sinh, bảo vệ cảnh quan và các di tích lịch sử.

6.1.2. Các nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch

Quy hoạch khoáng sản cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải đảm bảo các nguyên tắc được quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 158CP.

Điều chỉnh Quy hoạch khoáng sản phải đảm bảo nguyên tắc kế thừa: Các mỏ đã được quy hoạch, đã cấp phép và đang khai thác, nay xét thấy còn phù hợp cũng như việc khai thác có hiệu quả thì được tiếp tục quy hoạch; tùy từng trường hợp cụ thể có điều chỉnh, thu hẹp hoặc mở rộng.

6.1.3. Tiêu chí bổ sung các khu vực vào Quy hoạch

Trước nhu cầu thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vật liệu san lấp, sét gạch ngói và cát xây dựng trên địa bàn tỉnh, việc bổ sung quy hoạch nhằm huy động thêm các khu vực có khả năng cung cấp nguồn cát xây dựng, vật liệu san lấp và sử dụng đá xây dựng để thay thế cho vật liệu san lấp, xay nghiền đá xây dựng thành cát bê tông (cát nhân tạo) là cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo về cảnh quan môi trường và các yếu tố dân sinh, các khu vực dự kiến bổ sung quy hoạch cần phải đáp ứng một số tiêu chí như sau:

+ Việc khai thác và mặt bằng sau khai thác hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, dân cư, cơ sở hạ tầng hiện hữu và cảnh quan khu vực;

+ Mặt bằng sau khi khai thác phải được định hướng khả năng sử dụng phục vụ mục đích có lợi cho con người và xã hội;

+ Diện tích, trữ lượng khoáng sản khai thác đủ lớn để có thể đầu tư ở quy mô công nghiệp, đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn giá trị sử dụng đất hiện tại;

+ Tận dụng các khu vực mỏ hiện hữu có khả năng mở rộng thăm dò và khai thác xuống sâu nhằm tránh lãng phí tài nguyên và sử dụng đất, kế thừa hạ tầng, giao thông;

+ Các tuyến giao thông huyết mạch, trọng điểm cần phải có các nguồn tài nguyên khoáng sản về đá xây dựng, vật liệu san lấp được quy hoạch thăm dò, khai thác để cung cấp;

+ Hạn chế tối đa diện tích nằm trong vùng cấm hoạt động khoáng sản.

6.2. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

6.2.1. RÀ SOÁT CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC

6.2.1.1. Các khu vực loại khỏi quy hoạch

Các khu vực quy hoạch kỳ trước phải loại khỏi trong kỳ quy hoạch tới gồm:

- Khu vực nằm trong các khu vực đã được khoanh định là vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Khu vực bị chồng lấn với các quy hoạch khác đã và đang có hiệu lực;
- Khu vực gần với khu vực đã được quy hoạch dân cư, hạ tầng cơ sở,...
- Các khu vực do địa phương đề xuất do không phù hợp với quy hoạch khác hoặc do người dân khai thác trái phép, không còn khoáng sản;
- Các khu vực đã được cấp phép khai thác khoáng sản nhưng đã hết hiệu lực hoặc bị nhà nước thu hồi.

Bảng 6. 1. Bảng thống kê Các khu vực loại khỏi quy hoạch

S T T	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch	Diễn giải
1- TP. Đồng Xoài					46	2.024.000		
1	103B	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 6	Tân Thành	1	24.000	30	Loại vì chồng lấn giao thông đô thị Tp. Đồng Xoài
2	103	Dsl	Laterit Tân Thành	Tiến Thành	20	1.000.000	30	
3	104	Sgn	Sét gạch ngói Tiến Thành	Tiến Thành	25	1.000.000	30	
2- Huyện Lộc Ninh					24	2264000		
4	13	Dxd	Andesit Chiu Riu	Lộc Tấn	20	2.000.000	30	Văn bản số 1608/BCH-TM ngày 21/6/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước
5	13B2	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	4	264.000	20	
3- Huyện Hớn Quản					50	1.500.000		
6	71	Sgn	Sóc Quả	Tân Hưng	50	1.500.000	30	Văn bản số 1608/BCH-TM ngày 21/6/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước
4- Huyện Chơn Thành					412,3	18.722.081		
7	120B1	Dsl	Laterit Ấp 1	Nha Bích	6,3	190.000	20	Văn bản số 144/UBND-KTN ngày 25/02/2021
8	120B2	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	7	210.000	20	

S T T	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch	Diễn giải
9	120B3	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	20	600.000	20	UBND huyện Chơn Thành
10	120	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thành	Minh Thành	30	1.500.000	30	
11	112B1	Dsl	Laterit Ấp 5	Minh Thành	10	300.000	20	
12	112	Sgn	Sét gạch ngói Minh Hưng	Minh Thành	130	6.500.000	20	
13	87	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Quang Minh	50	2.500.000	20	Văn bản góp ý 636/UBND-KTN ngày 09/7/2021 UBND huyện Chơn Thành
14	88	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Minh Lập	50	2.500.000	20	
15	88B	Dsl	Laterit Ấp 1	Minh Lập	3	90.000	20	
16	102	Sgn	Suối Tàu Ô	Minh Hưng	50	1.000.000	30	
17	102B2	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thắng Nha Bích	Minh Thắng, Nha Bích	13	791.470	20	
18	122	Sgn	Nam Chơn Thành	Chơn Thành	43	2540611	20	Trùng với đường Đô thị
5- Huyện Đồng Phú					446,6	29.704.380		
19	72	Dxd	Bazan Rạch Rạt 1	Đồng Tâm	50	2.500.000	20	Văn bản số 43/BC- KTHT ngày 10/3/2020 UBND huyện Đồng Phú
20	74B	Dxd	Bazan Ấp 4	Đồng Tâm	1,6	79.380	20	
21	99	Dxd	Bazan Hồ Suối Bình	Tân Phước	50	5.000.000	20	
22	108	Dxd	Bazan đôi 217-1	Tân Hưng	35	3.500.000	20	
23	111	Dxd	Bazan đôi 217-2	Tân Hưng	40	4.000.000	30	
24	107	Dsl	Đất san lấp Cây Diệp	Tân Phước	70	3500000	20	Văn bản số 462/BC-KTHT ngày 14/10/2021 UBND huyện Đồng Phú
25	119	Dsl	Laterit Đồng Cọp	Tân Phú	50	2.500.000	20	
26	123	Sgn	Sét gạch ngói NT Tân Lập	Tân Lập	50	2.500.000	20	Văn bản số 23/UBND-KT ngày 05/1/2021 của huyện Đồng Phú
27	125	Sgn	Sét gạch ngói Tây Nam Đồng Chắc	Tân Hòa	20	625.000	30	
28	127	Dxd	Bazan đôi 212	Tân Lợi	30	3.000.000	30	Văn bản số 1608/BCH-TM ngày 21/6/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước
29	129	Dsl	Laterit Mã Đà 2	Tân Hòa	50	2.500.000	30	
6- Huyện Phú Riềng					30	5.000.000		

S T T	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch	Diễn giải
30	60B	Dxd	Bazan Bàu Đĩa	Phước Tân	30	5.000.000	20	Văn bản số 1608/BCH-TM ngày 21/6/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước
7- Huyện Bù Đăng					30	2.000.000		
31	39	Dxd	Bazan Đức Phong (Minh Hưng 1)	Minh Hưng	10	1.000.000	20	Văn bản số 6050/BTNMT- ĐCKS ngày 04/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
32	42	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 1	Minh Hưng	10	500.000	20	
33	43	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 2	Minh Hưng	10	500.000	20	
Toàn tỉnh Bình Phước					1.038,9	61.214.461		

Kết quả điều chỉnh quy hoạch, các khu vực bị loại khỏi quy hoạch kỳ này gồm có 33 khu vực với tổng diện tích là 1008,90 ha, tài nguyên là 61.214.461m³, trong đó:

- + Đá xây dựng (Dxd): 09 khu, diện tích 266,60ha, tài nguyên 26.079.380m³.
- + Sét gạch ngói: **10 khu**, diện tích **412ha**, tài nguyên **17.981.081 m³**.
- + Đất san lấp: **14 khu**, diện tích **360,30ha**, tài nguyên **17.154.000m³**.

Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác, được các cơ quan Sở ngành địa phương đề nghị đưa ra khỏi Quy hoạch kỳ này.

6.2.1.2. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên để đưa vào trong kỳ quy hoạch mới

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch mới là Các khu vực không nằm trong Các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; không nằm trong các quy hoạch khác mà do yêu cầu cần tiếp tục giữ lại trong kỳ quy hoạch mới gồm có **26** khu vực với tổng diện tích là **1.525ha**, tổng tài nguyên đạt **54.450.000m³** và **6,2 triệu tấn** than bùn. Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): **09** khu vực, diện tích **265ha**, tài nguyên đạt **34,20 triệu m³**.

+ Đất san lấp: 13 khu vực, diện tích, **355ha** tài nguyên ước đạt **18,0 triệu m³**.

+ Sét gạch ngói: 01 khu vực, diện tích **25 ha**, tài nguyên ước đạt **2,25 triệu m³**.

+ Than bùn: **03** khu vực, diện tích **880ha**, tài nguyên **6,2 triệu m³**.

(Chi tiết được trình bày trong bảng 6.2).

Bảng 6. 2. Bảng thống kê Các khu vực được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch

ST T	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên	
	Cũ	Mới					tấn	m³
	1- TP. Đồng Xoài					65	0	3.250.000
1	96	94	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 1	Tiến Thành	10		500.000
2	96a	95	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 2	Tiến Thành	10		500.000
3	100	96	Dsl	Đất san lấp Ấp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000
4	101	97	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu II	Tân Thành	20		1.000.000
5	109B2	99	Dsl	Đất san lấp Ấp 8	Tân Thành	10		500.000
	2- Huyện Lộc Ninh					400	3.200.000	3.000.000
6	11,1	13	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Lộc An	300	1.800.000	
7	21	16	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000	
8	34	20	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Thành 1	Lộc Thành	30		3.000.000
	3- Huyện Bù Đốp					630	3.000.000	6.250.000
9	1	1	Dsl	Đất san lấp Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000
10	4	4	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000
11	11.2	6	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000	
12	16	7	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000
13	10	8	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 1	Tân Tiến, Thanh Hòa	30		1.500.000
	4- Huyện Bù Gia Mập					10	0	600.000
14	17	33	Dxd	Bazan Phước Mình	Phước Mình	10		600.000
	5- Huyện Bù Đăng					65	0	8.600.000
15	7B	76	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau 1	Đắc Nhau	30		3.000.000
16	38	83	Dxd	Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	35		5.600.000

ST T	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên	
	Cũ	Mới					tấn	m³
	6- Huyện Hớn Quản					100	0	5.000.000
17	56	54	Dsl	Đất san lấp Tân Hưng	Thanh An	50		2.500.000
18	86	67	Dsl	Đất san lấp Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000
	7- Huyện Chơn Thành					25	0	2.250.000
19	102B1	87	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000
	8- Huyện Đồng Phú					210	0	24.500.000
20	74	103	Dxd	Bazan Ấp 3	Đồng Tâm	40		6.000.000
21	113B	111	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000
22	114	113	Dxd	Bazan xây dựng Suối Ba- 1	Tân Hưng	30		3.000.000
23	115	115	Dxd	Bazan suối Pa Péch	Tân Hưng	40		6.000.000
24	117	117	Dxd	Bazan xây dựng Suối Nhưng	Tân Hưng	30		3.000.000
25	128	120	Dsl	Đất san lấp Mã Đà 1	Tân Hòa	50		2.500.000
	9- Huyện Phú Riềng					20	0	1.000.000
26	62a	72	Dsl	Laterit Phú Riềng	Phú Riềng	20		1.000.000
	Toàn tỉnh Bình Phước					1.525	6.200.000	54.450.000

6.2.1.3. Các khu vực trong quy hoạch kỳ trước được điều chỉnh

Các khu vực quy hoạch kỳ trước cần điều chỉnh (diện tích) để đưa vào quy hoạch kỳ tới là:

- Các khu vực có một phần bị cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản hoặc bị chồng lấn bởi các quy hoạch khác;
- Các khu vực phải điều chỉnh theo tinh thần các Văn bản đề nghị của các Sở, ban ngành trong tỉnh;
- Các khu vực phải điều chỉnh cho phù hợp với các quy hoạch khác;
- Các khu vực phải điều chỉnh cho phù hợp với địa hình, cấu trúc địa chất và kết quả điều tra khoáng sản mới thực hiện.

Kết quả đã điều chỉnh **56 khu vực** quy hoạch kỳ trước với tổng diện tích là **2.550,6ha**, tài nguyên **298.647.600m³**, đưa vào kỳ này với tổng diện tích là **2.297,9ha**, tài nguyên đạt **636.989.000m³**. Trong đó có: **15** khu vực tăng diện tích, **22** khu vực giảm diện tích và **19** khu vực điều chỉnh về vị trí, độ sâu. Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác của tỉnh (Chi tiết xem bảng 6.3).

Bảng 6.3. Bảng thống kê Các khu vực quy hoạch điều chỉnh

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m³)		
	1- TP. Đồng Xoài					400	45.000.000	331	185.100.000		
1	109	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	50	10.000.000	54	18.900.000	334a	Cote 0m
2	109B1	101	Dxd	Đá xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	350	35.000.000	277	166.200.000	121+122+ 334a	Cote-30m
	2- Thị xã Phước Long					163	27.900.000	139	23.500.000		
3	26	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	75	18.800.000	105	21.000.000	121+122+ 334a	20m
4	26B	39	Dsl	Đất san lấp Long Giang	P. Sơn Giang	10	700.000	10	700.000	334a	10m
5	30	40	Dsl	Đất san lấp Long Điền	X. Long Phước	50	5.000.000	20	1.000.000	333	5m
6	31	42	Dxd	Đá xây dựng Đông Bắc Núi Bà Rá	P. Thác Mơ	28	3.400.000	4	800.000	121+122+ 334a	20m
	3- Thị xã Bình Long					28	7.110.000	28,0	8.300.000		
7	55	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11	6.600.000	11	6.600.000	334a	60m
8	58B	45	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17	510.000	17	1.700.000	334a	10m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m³)		
	4- Huyện Lộc Ninh					274	27.084.000	416	143.730.000		
9	13B1	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	5	300.000	43	1.290.000	334a	3m
10	13B1	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh			73	2.190.000	334a	3m
11	15	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	110	11.000.000	111	66.600.000	121+122+333	10m bazan+50m đá trầm tích
12	13B2	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn		264.000	15	750.000	334a	5m
13	22	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45	4.500.000	45	22.500.000	334a	50m
14	22B	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35	2.500.000	35	21.000.000	121+122+334a	60m
15	27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	30	2.300.000	25	2.500.000	121+122+333	10m
16	35B	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	20	5.350.000	40	24.000.000	121+122+333	Cote 0m
17	52B2	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15	450.000	15	1.500.000	334a	10m
18	52B3	26	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14	420.000	14	1.400.000	333,0	10m
	5- Huyện Bù Đốp					50	3.500.000	43	4.000.000		

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m³)		
19	2B	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	20	1.000.000	13	1.300.000	334a	
20	5	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20	2.000.000	20	2.000.000	334a	10m
21	19	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 2	Thanh Hoà	10	500.000	10	700.000	334a	7m
6- Huyện Bù Gia Mập						215	20.000.000	182	22.300.000		
22	3	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ô	20	2.000.000	3	300.000	121+122+ 334a	10m
23	6	30	Dxd	Thôn 6 xã Đăk Ô	Đăk Ô	30	1.500.000	36	5.400.000	334a	15m
24	8B	31	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	65	6.500.000	30	4.500.000	334a	15m
25	9	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	25	2.500.000	16	2.400.000	334a	15m
26	18	34	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	25	2.500.000	47	4.700.000	334a	10m
27	25	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50	5.000.000	50	5.000.000	334a	10m
7- Huyện Bù Đăng						46,6	5.900.000	226,4	6.134.000		
28	18B	80	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	14,0	1.400.000	15	1.500.000	334a	10m
29	29	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	30	4.350.000	10	1.450.000	121+122+ 333	0

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m³)		
30	33	84	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	2,6	150.000	13	1.300.000	334a	10m
31	76	85	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đảng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	180	1.800.000	188,4	1.884.000	122+334a	
	8- Huyện Hớn Quản					803	85.450.000	506	82.435.000		
32	45	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
33	46	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334b	10m
34	56B	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	10	1.500.000	22	1.760.000	334a	8m
35	49B	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	15	1.500.000	14	1.400.000	334a	10m
36	48B	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	30	4.500.000	29	5.800.000	333	15m
37	70	56	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50	25.000.000	50	20.000.000	121+122+ 334a	Cote +20m
38	81	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20	1.000.000	20	1.000.000	334a	5m
39	90	63	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	30	3.000.000	18	5.400.000	334a	30m
40	83	64	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	143	35.750.000	68	27.200.000	334a	Cote-20m (40m)

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m³)		
41	85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	110	3.300.000	50	2.500.000	334a	5m
42	94	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	50	1.500.000	40	4.000.000	334a	10m
43	92	69	Dxd	Đá xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	45	4.500.000	35	7.000.000		10m
44	131	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	240	900.000	100	375.000	122	
9- Huyện Chơn Thành						15	450.000	13	740.000		
45	109B3	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Mình Lập	6	180.000	5	300.000	334a	6m
46	112B2	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	5	150.000	4	240.000	334a	
47	112B3	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4	120.000	4	200.000	334a	
10- Huyện Đồng Phú						462	50.500.000	313,5	150.750.000		
48	72B1	104	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	60	3.000.000	10	1.000.000	121+122+ 333	
49	78	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	60	6.000.000	11,5	1.150.000	334a	26m
50	113	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	60	6.000.000	28	2.800.000	334a	10m
51	116	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	50	5.000.000	35	3.500.000	121+122+ 333	10m

STT	Số hiệu QH		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã	Quy hoạch kỳ trước (Giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030		Cấp trữ lượng / tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m³)		
52	118	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhân	Tân Lợi	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
53	130	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	262	32.000.000	199	139.300.000	121+122+333	Cote -50, giai đoạn 21-30 đến cote-20m
11- Huyện Phú Riềng						94	25.753.600	100	10.000.000		
54	60	71	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đĩa 2	Phước Tân	34	21.253.600	30	3.000.000	121+122+333	10m
55	64	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	30	3.000.000	40	4.000.000	121+122+333	10m
56	63	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
Toàn tỉnh Bình Phước						2.550,6	298.647.600	2.297,9	636.989.000		

6.2.2. CÁC VÙNG MỚI ĐƯỢC BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH

Các khu vực mới bổ sung vào quy hoạch khoáng sản được dựa vào:

- Kết quả điều tra, bổ sung khoáng sản năm 2021 theo đề cương được duyệt;
- Yêu cầu và các thông tin về khoáng sản mới phát hiện do Sở, các phòng Tài nguyên và Môi trường, các doanh nghiệp cung cấp.

Kết quả điều tra, khảo sát và bổ sung khoáng sản đã khoanh định được **39 khu vực** có triển vọng về khoáng sản: Đá xây dựng, sét gạch ngói và VLSTL với tổng diện tích là **1.439ha**, tài nguyên dự tính đạt **254.743.000m³**, phân bố đều trong **11 huyện, thị** thuộc tỉnh.

Bảng 6.4. Bảng thống kê các khu vực mới được bổ sung vào quy hoạch

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
1- TP.Đồng Xoài					34	2.270.000	
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19	1.520.000	8m
2	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15	750.000	5m
2- Thị xã Phước Long					5	720.000	
3	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	P. Thác Mơ	5	720.000	15m
3- Thị xã Bình Long					20	10.000.000	
4	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20	10.000.000	50m
4- Huyện Lộc Ninh					175	47.600.000	
5	15	Dxd	Đá xây dựng lấp Lộc Tấn	X. Lộc Tấn	19	9.500.000	50m
6	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	xã Lộc Thành	45	27.000.000	Cote 0m
7	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83	8.300.000	10m
8	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28	2.800.000	10m
5- Huyện Bù Đốp					20	2.000.000	
9	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20	2.000.000	10m
6- Huyện Bù Gia Mập					170	23.250.000	
10	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45	9.000.000	20m
11	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35	5.250.000	15m
12	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60	6.000.000	10m
13	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30	3.000.000	10m
7- Huyện Bù Đăng					123	18.300.000	

Stt	Số hiệu QH	Khoảng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
14	78	Dxd	Bazan xây dựng Đắk Là	Đắk Nhau	65	6.500.000	10m
15	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18	1.800.000	10m
16	79	Dxd	Bazan xây dựng Đắk Nhau	Đắk Nhau	10	1.000.000	10m
17	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30	9.000.000	30m
8- Huyện Hớn Quản					320	95.513.000	
18	47	Dxd	Bazan xây dựng Ấp 8	An Khương	25	2.500.000	10m
19	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10	700.000	7m
20	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50	20.000.000	40m
21	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71	4.713.000	30m
22	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16	3.200.000	20m
23	59	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40	12.000.000	30m
24	60	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40	12.000.000	30m
25	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18	900.000	5m
26	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,5	300.000	4m
27	65	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức, Tân Hiệp	Minh Đức và Tân Hiệp	98	39.200.000	Cote-20m (40m)
9- Huyện Chơn Thành					84	6.990.000	
28	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45	4.500.000	10m
29	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Minh Hưng	4,5	450.000	10m
30	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34	2.040.000	6m
10- Huyện Đồng Phú					478	47.100.000	
31	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53	5.300.000	10m
32	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130	13.000.000	10m
33	107	Dxd	Đá xây dựng Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	116	11.600.000	10m
34	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20	1.200.000	6m
35	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38	1.900.000	5m
36	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15	1.500.000	10m

Stt	Số hiệu QH	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
37	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	Tân Hưng, Tân Lợi	66	6.600.000	10m
38	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40	6.000.000	15m
	11 Huyện Phú Riềng				10	1.000.000	
39	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng 1	Phú Riềng	10	1.000.000	10m
	Toàn tỉnh Bình Phước				1.439	254.743.000	

6.2.3. KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường của Tỉnh Bình Phước, xét theo các tiêu chí và các quy định của pháp luật hiện hành, Dự án “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” đã tiến hành rà soát, điều chỉnh các khu vực quy hoạch trong giai đoạn quy hoạch kỳ trước, khảo sát điều tra bổ sung một số khu vực có triển vọng về khoáng sản, phù hợp với các quy hoạch ngành khác trên địa bàn tỉnh để đưa vào quy hoạch trong giai đoạn phát triển mới như sau:

1. Các khu vực kỳ trước được loại khỏi quy hoạch:

Gồm có 33 khu vực với tổng diện tích 1.038,90ha, tài nguyên 61.214.461m³. Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): 09 khu vực, diện tích 266,60ha, tài nguyên 26.079.380m³.

+ Sét gạch ngói: 10 khu vực, diện tích 412ha, tài nguyên 17.981.081m³.

+ Đất san lấp: 14 khu, diện tích 340,3ha, tài nguyên 17.154.000m³.

Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác, được các cơ quan Sở ngành địa phương đề nghị đưa ra khỏi Quy hoạch kỳ này

2. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch mới gồm có **26** khu vực với tổng diện tích là **1.525ha**, tổng tài nguyên đạt **54.450.000m³** và 6,2 triệu tấn than bùn. Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): **09** khu vực, diện tích **265ha**, tài nguyên đạt **34,20** triệu m³.

+ Đất san lấp: **13** khu vực, diện tích, **355ha** tài nguyên **18,0** triệu m³.

+ Sét gạch ngói: **01** khu vực, diện tích **25ha**, tài nguyên **2,25** triệu m³.

+ Than bùn: **03** khu vực, diện tích **880ha**, tài nguyên **6,2** triệu m³.

(Chi tiết được trình bày trong bảng 6.2).

3. Các khu vực quy hoạch được điều chỉnh để đưa vào QH mới

Các khu vực quy hoạch kỳ trước cần được điều chỉnh để đưa vào quy hoạch kỳ tới gồm có **56** khu vực quy hoạch kỳ trước với tổng diện tích là **2.550,6ha**, tài nguyên **298.647.600m³**, đưa vào kỳ này với tổng diện tích là **2.297,9ha**, tài nguyên đạt **636.989.000m³**. Trong đó có: **15** khu vực tăng diện tích, **22** khu vực giảm diện tích và **19** khu vực điều chỉnh về vị trí, độ sâu. Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác của tỉnh (Chi tiết xem bảng 6.3).

4. Các khu vực được điều tra, khảo sát và bổ sung mới

Kết quả điều tra, khảo sát và bổ sung khoáng sản đã khoanh định được **39** khu vực có triển vọng về khoáng sản: Đá xây dựng, sét gạch ngói và VLSSL với tổng diện tích là **1.439ha**, tài nguyên dự tính đạt **254.743.000m³**, phân bố tương đối đều trong 11 huyện, thị trực thuộc tỉnh Bình Phước.

Nhìn chung, các khu quy hoạch khoáng sản có vị trí phù hợp, thuận lợi cho các đối tượng sử dụng và thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ đặt ra.

Bảng 6. 5. Bảng tổng hợp các khu vực Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoản g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						Tấn	m³			Tấn	m³			
1- TP. Đồng Xoài: Dxd (02), Dsl (07)				430	190.620.000			190		70.800.000	240		119.820.000	
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19		1.520.000	334a	10		800.000	9		720.000
2	94	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 1	Tiến Thành	10		500.000	334a	10		500.000	0		0
3	95	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 2	Tiến Thành	10		500.000	334a	0		0	10		500.000
4	96	Dsl	Đất san lấp Ấp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
5	97	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu II	Tân Thành	20		1.000.000	334a	10		500.000	10		500.000
6	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
7	99	Dsl	Đất san lấp Ấp 8	Tân Thành	10		500.000	334a	10		500.000	0		0
8	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	54		18.900.000	334a	20		7.000.000	34		11.900.000
9	101	Dxd	Đá xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	277		166.200.000	121+122 +334a	100		60.000.000	177		106.200.000
2- Thị xã Phước Long: Dxd (03), Dsl (02)				144		24.220.000		79		10.020.000	65		14.200.000	

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
10	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	105		21.000.000	121+122 +334a	50		7.500.000	55		13.500.000
11	39	Dsl	Đất san lấp Long Giang	P. Sơn Giang	10		700.000	334a	0		0	10		700.000
12	40	Dsl	Đất san lấp Long Điền	X. Long Phước	20		1.000.000	333	20		1.000.000	0		0
13	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	P. Thác Mơ	5		720.000	121+122	5		720.000	0		0
14	42	Dxd	Đá xây dựng Đồng Bắc Núi Bà Rá	P. Thác Mơ	4		800.000	121+122 +334a	4		800.000	0		0
3- Thị xã Bình Long: Dxd (02), Sgn (01)					48		18.300.000		33		10.800.000	15		7.500.000
15	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11		6.600.000	334a	11		6.600.000	0		0
16	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20		10.000.000	121+122 +334a	5		2.500.000	15		7.500.000
17	45	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17		1.700.000	334a	17		1.700.000	0		0
4- Huyện Lộc Ninh: Dxd (08), Sgn (04), Dsl (03), Tb(02)					991	3.200.000	194.330.000		822	3.200.000	111.140.000	204	0	83.190.000
18	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	43		1.290.000	334a	43		1.290.000	0		0

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
19	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh	73		2.190.000	334a	20		600.000	53		1.590.000
20	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	111		66.600.000	121+122 +333	111		44.400.000	0		22.200.000
21	13	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Lộc An	300	1.800.000		121+122	300	1.800.000		0		0
22	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
23	15	Dxd	Đá xây dựng lấp Lộc Tấn	X. Lộc Tấn	19		9.500.000	334a	19		5.700.000	0		3.800.000
24	16	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000		121+122	70	1.400.000		0		0
25	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45		22.500.000	334a	20		10.000.000	25		12.500.000
26	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35		21.000.000	121+122 +334a	35		10.500.000	35		10.500.000
27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	25		2.500.000	121+122 +333	25		2.500.000	0		0
28	20	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Thành 1	Lộc Thành	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0
29	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	xã Lộc Thành	45		27.000.000	334a	45		13.500.000	0		13.500.000
30	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	40		24.000.000	121+122 +333	20		12.000.000	20		12.000.000
31	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83		8.300.000	334a	30		3.000.000	53		5.300.000

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
32	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28		2.800.000	334a	10		1.000.000	18		1.800.000
33	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0
34	26	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14		1.400.000	333	14		1.400.000	0		0
5- Huyện Bù Đốp: Dxd (02), Sgn (01), Dsl (05), Tb (01)					693	3.000.000	12.250.000		624	3.000.000	7.600.000	69	0	4.650.000
35	1	Dsl	Đất san lấp Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000	334a	25		1.500.000	0		0
36	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	13		1.300.000	334a	9		900.000	4		400.000
37	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10		1.000.000
38	4	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000	334a	15		750.000	0		0
39	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10		1.000.000
40	6	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000		333	510	3.000.000		0	0	
41	7	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000
42	8	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 1	Tân Tiến, Thanh Hòa	30		1.500.000	334a	15		750.000	15		750.000

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
43	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 2	Thanh Hoà	10		700.000	334a	10		700.000	0		0
6- Huyện Bù Gia Mập: Dxd (11)						0	46.150.000		175	0	19.850.000	187	0	26.300.000
44	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45		9.000.000	334a	20		4.000.000	25		5.000.000
45	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35		5.250.000	334a	15		2.250.000	20		3.000.000
46	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ô	3		300.000	121+122 +334a	3		300.000	0		0
47	30	Dxd	Thôn 6 xã Đăk Ô	Đăk Ô	36		5.400.000	334a	36		3.600.000	0		1.800.000
48	31	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	30		4.500.000	334a	0		0	30		4.500.000
49	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	16		2.400.000	334a	16		1.600.000	0		800.000
50	33	Dxd	Bazan Phước Minh	Phước Minh	10		600.000	121+333	10		600.000	0		0
51	34	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	47		4.700.000	334a	15		1.500.000	32		3.200.000
52	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60		6.000.000	334a	60		6.000.000	0		0
53	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30		3.000.000	334a	0		0	30		3.000.000
54	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50		5.000.000	334a	0		0	50		5.000.000

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác						
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030			
						Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên					
Tấn	m³	Tấn	m³	Tấn	m³										
7- Huyện Bù Đăng: Dxd (9), Cxd (01)						414,4	0	33.034.000		298	0	18.534.000	116	0	14.500.000
55	76	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau 1	Đắc Nhau	30		3.000.000	334a	0		0	30		3.000.000	
56	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18		1.800.000	334a	10		1.000.000	8		800.000	
57	78	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Là	Đắc Nhau	65		6.500.000	334a	20		2.000.000	45		4.500.000	
58	79	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau	Đắc Nhau	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	0		0	
59	80	Dxd	Bazan xây dựng Đắc Nhau 3	Đắc Nhau	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0	
60	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30		9.000.000	334a	20		6.000.000	10		3.000.000	
61	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	10		1.450.000	121+122+333	10		1.450.000	0		0	
62	83	Dxd	Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	35		5.600.000	121+122+333	20		3.200.000	15		2.400.000	
63	84	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	13		1.300.000	334a	5		500.000	8		800.000	
64	85	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đăng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	188,4		1.884.000	122+334a	188,4		1.884.000	0		0	

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác						
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030			
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		
						Tấn	m³			Tấn	m³				
	8- Huyện Hớn Quản: Dxd (13), Sgn (06), Dsl (05), Cxd (01)					926,2	0	182.948.000		469	0	87.438.000	457	0	95.510.000
65	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30		3.000.000	334a	10		1.000.000	20		2.000.000	
66	47	Dxd	Bazan xây dựng Ấp 8	An Khương	25		2.500.000	334a	10		1.000.000	15		1.500.000	
67	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30		3.000.000	334b	10		1.000.000	20		2.000.000	
68	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	14		1.400.000	334a	5		500.000	9		900.000	
69	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10		700.000	334a	5		50.000	5		650.000	
70	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	22		1.760.000	334a	10		800.000	12		960.000	
71	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50		20.000.000	334a	20		8.000.000	30		12.000.000	
72	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	29		5.800.000	333	10		1.500.000	19		4.300.000	
73	54	Dsl	Đất san lấp Tân Hưng	Thanh An	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000	
74	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71		4.713.000	334a	16		4.713.000	0		0	
75	56	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50		20.000.000	121+122 +334a	50		20.000.000	0		0	
76	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16		3.200.000	121+122	16		3.200.000	0		0	

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
77	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20		1.000.000	334a	0		0	20		1.000.000
78	59	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20		6.000.000
79	60	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20		6.000.000
80	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18		900.000	334a	10		500.000	8		400.000
81	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,5		300.000	334a	8		300.000	0		0
82	63	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	18		5.400.000	334a	0		0	18		5.400.000
83	64	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	68		27.200.000	334a	20		8.000.000	48		19.200.000
84	65	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức, Tân Hiệp	Minh Đức và Tân Hiệp	98		39.200.000	334a	35		14.000.000	63		25.200.000
85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	10		500.000	40		2.000.000
86	67	Dsl	Đất san lấp Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30		1.500.000
87	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	40		4.000.000	334a	10		1.000.000	30		3.000.000
88	69	Dxd	Đá xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	35		7.000.000	334a	35		7.000.000	0		0

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoản g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
89	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	100		375.000	122	100		375.000	0		0
	9- Huyện Chơn Thành: Sgn (01), Dsl (06)				121,5	0	9.980.000		73		6.440.000	49		3.540.000
90	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45		4.500.000	334a	30		3.000.000	15		1.500.000
91	87	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000	334a	25		2.250.000	0		0
92	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Minh Hưng	4,5		450.000	334a	5		450.000	0		0
93	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Minh Lập	5		300.000	334a	5		300.000	0		0
94	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	4		240.000	334a	4		240.000	0		0
95	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4		200.000	334a	4		200.000	0		0
96	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34		2.040.000	334a	0		0	34		2.040.000
	10- Huyện Đồng Phú: Dxd (17), Dsl (03)				1.002	0	222.350.000		665	0	147.550.000	536	0	74.800.000
97	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53		5.300.000	334a	20		2.000.000	33		3.300.000
98	103	Dxd	Bazan Ấp 3	Đồng Tâm	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20		3.000.000

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
99	104	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	10		1.000.000	121+122 +333	10		1.000.000	0		0
100	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	11,5		1.150.000	334a	0		0	11,5		1.150.000
101	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130		13.000.000	334a	50		5.000.000	80		8.000.000
102	107	Dxd	Đá xây dựng Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	116		11.600.000	334a	50		5.000.000	66		6.600.000
103	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20		1.200.000	334a	20		1.200.000	0		0
104	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38		1.900.000	334a	20		1.000.000	18		900.000
105	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	0		0
106	111	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000	333	20		4.000.000	0		0
107	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	28		2.800.000	334a	28		2.800.000	0		0
108	113	Dxd	Bazan xây dựng Suối Ba-1	Tân Hưng	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0
109	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	35		3.500.000	121+122 +333	18		1.800.000	17		1.700.000

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m³			Tấn	m³		Tấn	m³
110	115	Dxd	Bazan suối Pa Pếch	Tân Hưng	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20		3.000.000
111	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng & Tân Lợi	Tân Hưng, Tân Lợi	66		6.600.000	334a	40		4.000.000	26		2.600.000
112	117	Dxd	Bazan xây dựng Suối Nhung	Tân Hưng	30		3.000.000	121+122 +333	30		3.000.000	0		0
113	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40		6.000.000	334a	15		2.250.000	25		3.750.000
114	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhàn	Tân Lợi	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	0		0
115	120	Dsl	Đất san lấp Mã Đà 1	Tân Hòa	50		2.500.000	334a	30		1.500.000	20		1.000.000
116	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	199		139.300.000	121+122 +333	199		99.500.000	199		39.800.000
	11- Huyện Phú Riềng: Dxd (03), Dsl (02)				130	0	12.000.000		100	0	9.000.000	30	0	3.000.000
117	71	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đĩa 2	Phước Tân	30		3.000.000	121+122 +333	15		1.500.000	15		1.500.000
118	72	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng	Phú Riềng	20		1.000.000	334a	20		1.000.000	0		0
119	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	40		4.000.000	121+122 +333	40		4.000.000	0		0

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoán g sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác					
									Giai đoạn đến năm 2020			Định hướng đến năm 2030		
									Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên		Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên	
						tấn	m ³			Tấn	m ³		Tấn	m ³
120	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30		3.000.000	334a	15		1.500.000	15		1.500.000
121	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riêng 1	Phú Riêng	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	0		0
	Toàn tỉnh Bình Phước				5.262	6.200.000	946.182.000		3.528	6.200.000	499.172.000	1.968		447.010.000

6.3. YÊU CẦU VỀ CÔNG NGHỆ KHAI THÁC

Theo Quyết định phê duyệt “*Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” của Thủ tướng Chính phủ (2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011), các quan điểm chỉ đạo về chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng được nêu rõ ngay trong Điều 1 Khoản 1 như sau:

- + Thăm dò, khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng phù hợp với tiềm năng của từng loại khoáng sản và nhu cầu của các ngành kinh tế;

- + Chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong nước, chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị kinh tế cao đối với khoáng sản quy mô lớn;

- + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tiếp thu khoa học hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

Hiện tại, tỉnh Bình Phước đã áp dụng công nghệ mới dây chuyền công nghệ nghiền đá xây dựng để dần thay thế vật liệu cát xây dựng là rất cần thiết và là giải pháp để giảm giá thành xây dựng công trình và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Các quan điểm theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 như sau:

- + Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng, kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội;

- + Sản xuất VLXD với quy mô hợp lý (quy mô trung bình và lớn) với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao công suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, khuyến khích phát triển công nghệ sạch, giảm ô nhiễm môi trường;

- + Phát triển sản xuất VLXD đồng thời phải mở rộng lưu thông VLXD trên thị trường, có sự phân công hợp tác về sản xuất và tiêu thụ giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong khu vực Nam Bộ nhằm phát triển ngành sản xuất VLXD của tỉnh;

- + Xem xét giải thể các Doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; hướng tới tập trung các cơ sở sản xuất VLXD thông thường gần với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển.

CHƯƠNG 7

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Đánh giá môi trường chiến lược có phụ lục riêng kèm theo. Sau đây là những nét cơ bản về các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động khoáng sản và đề xuất các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác.

7.1. CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nói chung đều có những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường tự nhiên cũng như đời sống cộng đồng dân cư quanh khu vực khai thác và dọc theo đường vận chuyển. Tùy loại hình khoáng sản, bề mặt địa hình tự nhiên, độ sâu cũng như quy mô, công nghệ khai thác được áp dụng mà có những diễn biến tác động khác nhau đến môi trường.

7.1.1. Đá xây dựng

Các loại hình này có quy trình công nghệ khai thác tương tự nhau. Các tác động tiêu cực đến môi trường chủ yếu là thay đổi bề mặt địa hình; ô nhiễm môi trường không khí, nguồn nước, tiếng ồn phát sinh khi nổ mìn, vận chuyển sản phẩm; chấn động rung, đá văng khi nổ mìn, sự cố hạ thấp mực nước ngầm quanh khai trường; sự xuống cấp hệ thống giao thông do vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

Các sự cố môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng có thể xảy ra là hiện tượng sạt lở bờ moong khai thác, cháy nổ do sử dụng vật liệu nổ, cũng như các tai nạn nghề nghiệp. Các tác động tiêu cực này có thể giảm thiểu được bằng các biện pháp sau:

+ *Phun nước chống bụi* tại đầu nguồn phát sinh bụi như đầu hàm đập, hàm nghiền, đầu băng tải, dọc hệ thống đường vận chuyển.

+ *Trồng cây xanh* quanh khai trường, khu vực chế biến, dọc đường vận chuyển nhằm hạn chế sự phát tán của bụi ra môi trường xung quanh.

+ *Đảm bảo góc dốc bờ moong an toàn* trong khai thác để phòng chống sạt lở, trồng cỏ để tăng sức chống trượt bờ moong trong đất phủ.

+ *Sử dụng các phương pháp bắn mìn hiện đại* như vi sai phi điện, vi sai dây nổ kết hợp kíp nổ rải trên mặt để giảm chấn động rung, đá văng cũng như đảm bảo an toàn cho người tham gia nổ mìn.

+ *Thường xuyên bảo dưỡng, duy tu hệ thống giao thông* trong mỏ. Các xe tham gia giao thông phải đảm bảo an toàn, không chở quá tải trọng, có bạt phủ tránh bụi và tránh rơi vãi đá xuống đường.

Trong quá trình khai thác, tùy theo điều kiện thực tế của từng mỏ mà áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

7.1.2. Sét gạch ngói và than bùn

Với công nghệ khai thác hiện nay, các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động khai thác loại khoáng sản này chủ yếu là: thay đổi bề mặt địa hình, ô

nhiễm không khí như bụi và các chất khí độc hại, ô nhiễm nguồn nước do các chất rắn lơ lửng, tiếng ồn phát sinh do thiết bị máy móc hoạt động khi khai thác và vận chuyển sản phẩm, sự xuống cấp hệ thống giao thông do vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ và do sản phẩm rơi vãi xuống mặt đường.

Sự cố môi trường có thể xảy ra là hiện tượng sạt lở bờ moong khai thác.

Nhìn chung, các tác động tiêu cực này có thể giảm thiểu bằng các biện pháp:

+ *Phun nước chống bụi* dọc hệ thống đường vận chuyển.

+ *Đảm bảo góc dốc bờ moong an toàn* trong khai thác để phòng chống sạt lở bờ moong. Trồng cây quanh khai trường và dọc đường vận chuyển, trồng cỏ trên bờ moong khai thác trong đất để tăng sức chống trượt bờ moong trong đất phủ.

+ *Bảo dưỡng, duy tu hệ thống giao thông*. Các xe tham gia giao thông phải đảm bảo an toàn, không chở quá tải trọng, có bạt phủ tránh rơi vãi sản phẩm xuống đường. Có biện pháp làm sạch xe trước khi lưu thông vào hệ thống giao thông công cộng.

Trong quá trình khai thác, tùy theo điều kiện thực tế của từng mỏ mà áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

7.1.3. Cát xây dựng và đất san lấp

Các sự cố môi trường trong hoạt động khai thác có thể xảy ra là hiện tượng sạt lở bờ moong khai thác. Các tác động tiêu cực này có thể giảm thiểu được bằng các biện pháp sau:

+ *Phun nước chống bụi* dọc hệ thống đường vận chuyển.

+ *Đảm bảo góc dốc bờ moong an toàn* trong khai thác để phòng chống sạt lở bờ moong. Trồng cây quanh khai trường và dọc đường vận chuyển, trồng cỏ trên bờ moong khai thác trong đất để tăng sức chống trượt bờ moong trong đất phủ.

+ *Bảo dưỡng, duy tu hệ thống giao thông*. Các xe tham gia giao thông phải đảm bảo an toàn, không chở quá tải trọng, có bạt phủ tránh rơi vãi sản phẩm xuống đường. Có biện pháp làm sạch xe trước khi lưu thông vào hệ thống giao thông công cộng.

Khi tiến hành thực hiện, tùy theo điều kiện khai thác từng mỏ mà có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

Nói chung, để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, trong giai đoạn khai thác khoáng sản, các đơn vị phải thực hiện theo đúng cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch quản lý, chương trình giám sát môi trường và quản lý khu vực khai thác. Các công tác cần thực hiện gồm:

1. Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố

Đây là một trong những biện pháp tích cực mang tính chủ động. Biện pháp này được thực hiện theo các chiều hướng sau:

a) Quy hoạch hợp lý tổng mặt bằng của khu vực hoạt động khoáng sản trên cơ sở xem xét các vấn đề môi trường liên quan như:

- Xác định vành đai an toàn của khu mỏ với khu vực dân cư xung quanh;
- Bố trí hợp lý các khu công trình mỏ.

b) Sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đặc biệt là loại chất nổ ít thải chất độc hại và kỹ thuật nổ mìn gây tác động tiếng nổ và chấn động thấp.

2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiệp cực đến môi trường

a. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải

- Sử dụng cây xanh với mật độ dày để ngăn ngừa bụi, khí thải và tiếng ồn;
- Sử dụng thiết bị và phương pháp khai thác an toàn;
- Sử dụng nước để không chế bụi trong quá trình khai thác và chế biến;
- Tiến hành lắp đặt hệ thống che chắn bụi, bạt che kín thùng xe;
- Đối với quá trình nổ mìn trong khai thác tiến hành sử dụng phương pháp bắn mìn mới như vi sai phi điện, vi sai dây nổ kết hợp kíp nổ rải trên mặt nhằm giảm chấn động rung, đá văng cũng như đảm bảo an toàn cho người tham gia thực hiện nổ mìn;

- Bê tông hóa tuyến đường vận chuyển.

Ngoài ra tùy đặc thù của từng loại hình khoáng sản sẽ có những giải pháp giảm thiểu cụ thể và khi tiến hành thực hiện, tùy theo điều kiện khai thác từng mỏ mà có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm phù hợp.

b. Bảo vệ môi trường đất trong hoạt động khai thác

- Hạn chế chiếm dụng đất đai trong khai thác, bố trí hợp lý mặt bằng khu vực mỏ để tiết kiệm diện tích đất đai sử dụng;
- Kết hợp quy hoạch đổ thải và quy hoạch thoát nước để chống bồi lấp, sa mạc hóa đất canh tác do đất đá thải, hạn chế biến dạng địa hình địa mạo;
- Kiểm soát chặt chẽ việc đổ thải các chất rắn, dầu mỡ từ các thiết bị thi công nhằm hạ chế suy giảm chất lượng đất.

c. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt và nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác bằng công nghệ thích hợp như phương pháp lắng cơ học, xử lý nước thải mỏ có tính axit cao bằng phương pháp kết hợp đá vôi kỵ khí với đất ngập nước. Kết hợp lắng cơ học với kỹ thuật vi sinh, ...
- Xây dựng hệ thống kênh, mương tách biệt nước mưa không cho vào khu vực hoạt động khoáng sản.

d. Quản lý, thu gom và xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển vào bờ để xử lý theo đúng quy định. Các phương tiện nạo vét phải trang bị thùng tập trung rác.
- Đất đá thải phát sinh từ các mỏ vật liệu xây dựng phải tập trung về bãi thải.

Quy hoạch bãi thải hợp lý, đúng kỹ thuật, hạn chế đất đá thải trôi dạt làm bồi lấp cây cối, hoa màu và sa mạc hóa vùng hạ lưu. Đối với các khoáng sản có chứa các chất độc hại, nền bãi thải cần được lót đệm các lớp chống thấm (sét, vải địa kỹ

thuật,...) và sau khi kết thúc phải rải trên bề mặt bãi thải một lớp đất sét để chống hiện tượng thẩm thấu, hòa tan chất độc hại ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phải đầu tư xử lý theo quy định.

7.2. GIẢI PHÁP CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG SAU KHAI THÁC

Cải tạo, phục hồi môi trường là hoạt động đưa môi trường, hệ sinh thái tại khu vực môi trường bị tác động về gần với trạng thái ban đầu hoặc đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn, môi trường, phục vụ các mục đích có lợi cho con người.

Theo Khoản 1 Điều 38 Luật Bảo vệ môi trường (Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/3/2014), các tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường:

- a) Thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;
- b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;
- c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;
- d) Phải có kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- đ) Ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Việc cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản đã được quy định chi tiết tại *Chương II Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ*. Những quy định chung được nêu trong Điều 4:

- Mọi tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất và bảo vệ môi trường của địa phương.

- Việc cải tạo, phục hồi môi trường phải được thực hiện ngay trong quá trình khai thác khoáng sản.

Các mỏ khoáng được đưa vào quy hoạch đều đã được định hướng sử dụng mặt bằng sau khi kết thúc khai thác như để trồng cây, canh tác nông nghiệp, làm mặt bằng xây dựng; cải tạo thành hồ chứa nước phục hồi môi trường hoặc phục vụ tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản nếu điều kiện thuận lợi.

Tùy thuộc vào điều kiện địa chất khu vực, độ sâu kết thúc khai thác so với bề mặt địa hình xung quanh mà có biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường. Căn cứ vào các loại hình và độ sâu khai thác, có thể đưa ra một số biện pháp cải tạo và phục hồi môi trường cơ bản như sau:

7.2.1. Các mỏ khai thác có độ sâu kết thúc lớn

Với loại hình mỏ khai thác có độ sâu lớn hơn 5 mét so với địa hình xung quanh (như một số mỏ đá xây dựng, sét gạch ngói, vật liệu san lấp), về cơ bản sẽ tạo thành hồ chứa nước tự nhiên. Sau khi kết thúc khai thác phải tiến hành san gạt cải tạo để củng cố độ ổn định bờ mỏ, trồng các loại cây thích hợp xung quanh hồ để tránh sạt lở nhằm đạt được mục đích ban đầu là hồ chứa nước cải thiện môi trường và tiêu khí hậu vùng, đồng thời là nguồn bổ cấp đáng kể cho nước ngầm.

Sau đó, nếu điều kiện thuận lợi và tùy thuộc từng trường hợp cụ thể, có thể sử dụng hồ vào các mục đích tiếp theo như đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, cấp nước cho sinh hoạt, tưới tiêu cho nông nghiệp,...

7.2.2. Các mỏ khai thác có độ sâu kết thúc nhỏ nhưng thấp hơn bề mặt địa hình xung quanh

Liên quan đến loại hình này chủ yếu là các mỏ vật liệu san lấp với chiều sâu kết thúc khai thác phổ biến không quá 5 mét so với địa hình xung quanh và cũng tạo ra các hồ chứa nước tự nhiên. Ngoài phương pháp cải tạo và định hướng sử dụng như với các hồ sâu, loại hình kết thúc này còn có thể cải tạo thành ao hồ nuôi trồng thủy sản nếu điều kiện thuận lợi.

7.2.3. Các mỏ có cao độ kết thúc khai thác bằng bề mặt địa hình xung quanh

Liên quan đến loại hình này chủ yếu là các mỏ vật liệu san lấp, đá xây dựng và puzolan.

Với một số mỏ đá xây dựng, việc phục hồi môi trường sau khai thác bằng cách đắp đất để trồng cây hoặc canh tác nông nghiệp ít tính khả thi do chi phí quá lớn. Do vậy, phương án thích hợp nhất là tiến hành san gạt cải tạo mặt bằng cho bằng phẳng để làm quỹ đất cho xây dựng.

Với các mỏ vật liệu san lấp, tùy thuộc vào điều kiện địa chất từng khu vực mà mặt bằng sau khai thác có thể cải tạo thành đất để trồng cây xanh, cây công nghiệp hoặc làm mặt bằng cho xây dựng các khu dân cư, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Trên đây là các định hướng chung về công tác bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường, phục hồi khả năng sử dụng hợp lý đất đai trong và sau khi kết thúc khai thác đối với các mỏ khoáng sản được quy hoạch khai thác, sử dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Đối với từng mỏ cụ thể, để được cấp giấy phép khai thác phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo ký quỹ phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường và khoáng sản. Trong đó đưa ra những giải pháp không chế, khắc phục ô nhiễm, phương án phục hồi môi trường, phục hồi khả năng sử dụng hợp lý đất đai trong và sau khi kết thúc khai thác phù hợp với điều kiện thực tế của từng mỏ và định hướng quy hoạch của tỉnh.

Chương 8

GIẢI PHÁP, TIẾN ĐỘ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

8.1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Nhằm tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản, đồng thời thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch kỳ này cần tiến hành đồng thời nhiều biện pháp cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô, trong đó chủ yếu tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

8.1.1. Giải pháp về chính sách

a) Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh. Quy định rõ việc phân công, phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động khoáng sản đối với tổ chức, cá nhân định kỳ hàng năm theo quy định.

- Tăng cường vai trò, chức trách của Thanh tra chuyên ngành về khoáng sản.

- củng cố, hoàn thiện bộ phận chuyên môn quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản của ngành Tài nguyên và Môi trường từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản tỉnh, huyện, xã; hoàn thiện, bố trí biên chế Thanh tra chuyên ngành khoáng sản.

- Thực hiện hướng dẫn lập thủ tục cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn theo quy định của pháp luật.

b) Rà soát đánh giá các tổ chức, cá nhân được cấp phép nhưng khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ giảm thiểu ô nhiễm, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh, thu hồi giấy phép nếu cố tình vi phạm. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ từ khâu khai thác đến chế biến để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

c) Đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ về mức độ tuân thủ pháp luật, thống kê trữ lượng khoáng sản khai thác phục vụ thu tiền cấp quyền khai thác nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Khoáng sản. Đối với các khu vực quy hoạch dự trữ khoáng sản, các sở, ngành chức năng, các địa phương có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

8.1.2. Giải pháp về vốn và công nghệ

a) Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong nước của các thành phần kinh tế, kết hợp vốn đầu tư nước ngoài thông qua liên doanh liên kết. Hỗ trợ kịp thời để các doanh

ng nghiệp vay ưu đãi đầu tư vào các hoạt động khoáng sản theo trọng tâm, trọng điểm để thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư.

b) *Định hướng phát triển công nghệ* khai thác và chế biến cho từng giai đoạn và cho từng loại khoáng sản. Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ, nhất là tiếp nhận kiến thức, kinh nghiệm; ưu tiên và xây dựng tiêu chí nhằm khuyến khích những dự án có công nghệ sạch, hiện đại.

c) *Sử dụng nguồn vốn nhà nước theo quy định* để đầu tư cho việc điều tra địa chất cơ bản, tìm kiếm phát hiện các loại khoáng sản có triển vọng.

8.1.3. Giải pháp về nguồn lực

a) *Hỗ trợ và khuyến khích đào tạo* nhằm hình thành đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, cán bộ quản lý để có thể tiếp cận và sử dụng thành thạo công nghệ và thiết bị hiện đại trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản. Có chính sách đãi ngộ để thu hút đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao về khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương.

b) Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

8.1.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

a) Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tuân thủ Luật khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác trong các hoạt động khoáng sản của mình.

b) Trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, đều phải tuân thủ triệt để công tác bảo vệ môi trường. Các dự án sản xuất phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phải thực hiện nghiêm túc công tác giám sát môi trường định kỳ và thực hiện phương án phục hồi môi trường theo luật định.

c) Hàng năm UBND tỉnh có kế hoạch phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản tại các địa phương trong tỉnh.

8.1.5. Giải pháp an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ

a) Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp lệnh về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong thăm dò, khai thác khoáng sản. Cụ thể là:

- Mỗi doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản phải xây dựng nội quy, quy chế về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của mình để thực hiện.

- Trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, trước khi sử dụng người lao động phải tổ chức học tập pháp lệnh về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ cùng nội quy quy chế của đơn vị mình.

- Các doanh nghiệp bắt buộc phải trang bị đầy đủ cho người lao động trang bị bảo hộ lao động theo đúng đặc thù, tính chất của công việc.

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc của người lao động trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Làm giảm thiểu đến mức thấp nhất việc gây ô nhiễm về tiếng ồn, gây bụi không khí, gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm tại các mỏ và xung quanh mỏ.

- Đề cao công tác an toàn phòng chống cháy nổ. Các doanh nghiệp khai thác có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp lệnh an toàn về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

+ Phải có giấy phép của cơ quan chức năng cấp;

+ Phải có kho chứa mìn theo đúng quy chuẩn quốc gia, được cơ quan chức năng thẩm định.

+ Bắt buộc phải có nội quy vận hành bãi nổ khai thác theo đúng quy định của pháp luật. Trong mỗi đợt nổ phải lập hộ chiếu nổ mìn cho từng lỗ nổ và toàn đợt nổ. Mỗi mỏ phải có một chỉ huy nổ mìn và các kỹ thuật viên nổ mìn đã được đào tạo cơ bản. Đặc biệt phải có tiêu lệnh nổ mìn được kiểm soát chặt chẽ trước giờ nổ và phải công bố rộng rãi đối với CBCNV trong mỏ và nhân dân xung quanh mỏ.

b) Phải có chế độ thỏa đáng của đơn vị sử dụng người lao động đối với người lao động về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ; có chế độ bồi dưỡng đúng mức với những tai nạn, rủi ro trong lao động cũng như có chế độ khen thưởng kịp thời để khuyến khích sản xuất an toàn.

c) Các cấp quản lý của Sở Tài nguyên Môi trường phải tăng cường kiểm tra giám sát các doanh nghiệp việc tuân thủ pháp lệnh về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

d) Sở Công thương có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh việc ra văn bản quy định sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thống nhất thực hiện trong tỉnh.

8.1.6. Hợp tác, liên doanh, liên kết với Trung ương và các địa phương khác

Việc mở rộng hợp tác và liên doanh, liên kết với trung ương, các địa phương trong khu vực, trong nước sẽ tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý sản xuất, tiếp nhận các kiến thức mới và tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ. Tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách cho việc khảo sát điều tra về địa chất - khoáng sản để tiếp tục làm sáng tỏ về chất lượng, trữ lượng các vùng mỏ.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, khuyến khích các doanh nghiệp đang tham gia lĩnh vực hoạt động khoáng sản tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau về các mặt trong sản xuất kinh doanh.

8.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi dự án “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt, để tổ chức thực hiện tốt Quy hoạch, cần tiến hành các nhiệm vụ sau:

8.2.1. Công bố, hướng dẫn triển khai thực hiện quy hoạch

- Quy hoạch sẽ được công bố rộng rãi bằng nhiều hình thức và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tuyên truyền và phổ biến Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho các cán bộ quản lý nhà nước từ tỉnh đến cấp xã và các đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

8.2.2. Khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ vào các tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã đề xuất, khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt, triển khai thực hiện.

8.2.3. Theo dõi, giám sát thực hiện quy hoạch

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ban ngành và địa phương trong tỉnh xây dựng các chương trình liên ngành để tổ chức thực hiện Quy hoạch và tăng cường phối hợp kiểm tra, giám sát.

Thực hiện thu hồi, quản lý, sử dụng quỹ đất trong và sau khi kết thúc khai thác theo đúng các quy định của Luật đất đai.

Trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản các loại, đều phải tuân thủ triệt để công tác bảo vệ môi trường. Các dự án sản xuất phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, phải thực hiện nghiêm túc công tác giám sát môi trường định kỳ và thực hiện phương án phục hồi môi trường theo luật định.

- Đối với các điểm quy hoạch dự trữ khoáng sản, Sở Tài nguyên Môi trường, UBND các huyện, thị xã và các sở, ngành có liên quan thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định; Đồng thời, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, bố trí các diện tích dự trữ này cho các dự án, công trình, mục đích sử dụng khác (nếu cần thiết) một cách phù hợp.

8.2.4. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch

- Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc, cần điều chỉnh bổ sung; các sở, ngành liên quan và UBND

các huyện, thị xã kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên Môi trường).

- Định kỳ hàng năm, Sở Tài nguyên Môi trường cập nhật, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

KẾT LUẬN

Báo cáo “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước là cơ quan chủ trì và Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam là đơn vị tư vấn thực hiện.

Báo cáo đã bám sát mục tiêu, nhiệm vụ được phê duyệt trong đề cương.

Báo cáo đã nêu khái quát về địa chất – khoáng sản của Tỉnh; hiện trạng thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh; đánh giá kết quả thực hiện kỳ quy hoạch trước, dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản và xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác khoáng sản trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017, căn cứ vào nhu cầu sử dụng khoáng sản của Tỉnh, theo các tiêu chí, quy định của pháp luật hiện hành, các tác giả đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa Các khu vực quy hoạch cũ, khảo sát bổ sung thêm một số vùng để đưa vào quy hoạch trong giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Các khu vực kỳ trước được loại khỏi quy hoạch:

Gồm có 33 khu vực với tổng diện tích là 1.038,90ha, tài nguyên 61.214.461m³. Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): 09 khu vực, diện tích 266,60ha, tài nguyên 26.079.380m³.

+ Sét gạch ngói: 10 khu vực, diện tích 412ha, tài nguyên 17.981.081m³.

+ Đất san lấp: 14 khu vực, diện tích 340,3ha, tài nguyên 17.154.000m³.

Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác, được các cơ quan Sở ngành địa phương đề nghị đưa ra khỏi Quy hoạch kỳ này (Bảng 6.1).

2. Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên

Các khu vực quy hoạch kỳ trước được giữ nguyên trong kỳ quy hoạch mới gồm có **26** khu vực với tổng diện tích là **1.525ha**, tổng tài nguyên đạt **54.450.000m³** và **6,2 triệu** tấn than bùn. Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): **09** khu vực, diện tích **265ha**, tài nguyên đạt **34,20 triệu m³**.

+ Đất san lấp: **13** khu vực, diện tích, **355ha** tài nguyên **18,0 triệu m³**.

+ Sét gạch ngói: **01** khu vực, diện tích **25ha**, tài nguyên **2,25 triệu m³**..

+ Than bùn: **03** khu vực, diện tích **880ha**, tài nguyên **6,2 triệu m³**.

(Chi tiết trong Bảng 6.2).

3. Các khu vực quy hoạch được điều chỉnh để đưa vào QH mới

Các khu vực quy hoạch kỳ trước cần được điều chỉnh để đưa vào quy hoạch kỳ tới gồm có **56 khu vực** quy hoạch kỳ trước với tổng diện tích là **2.550,6ha**, tài nguyên **298.647.600m³**, đưa vào kỳ này với tổng diện tích là **2.297,9ha**, tài nguyên đạt **636.989.000m³**. Trong đó có: **15** khu vực tăng diện tích, **22** khu vực giảm diện tích và **19** khu vực điều chỉnh về vị trí, độ sâu khai thác. Nguyên nhân chủ yếu do chồng lấn với các quy hoạch khác của tỉnh (Bảng 6.3).

4. Các khu vực được điều tra, khảo sát và bổ sung mới

Kết quả điều tra, khảo sát và bổ sung khoáng sản đã khoanh định được **39 khu vực** có triển vọng về khoáng sản: Đá xây dựng, sét gạch ngói và VLSDL với tổng diện tích là **1.439ha**, tài nguyên dự tính đạt **254.743.000m³**, phân bố tương đối đều trong 11 huyện, thị trực thuộc tỉnh Bình Phước.

Như vậy, kết quả “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” có **121 khu vực** quy hoạch với tổng diện tích **5.262ha**, tổng trữ lượng và tài nguyên về khoáng sản làm VLXD thông thường đạt hơn **950 triệu m³** các loại (Chi tiết được trình bày trong bảng 6.4). Trong đó:

+ Đá xây dựng (Dxd): **70 khu vực**, diện tích **2956,2ha**, trữ lượng và tài nguyên đạt **866,883 triệu m³**;

+ Đất san lấp (Dsl): **33 khu vực**, diện tích **770,5 ha**, tài nguyên đạt **40,98 triệu m³**;

+ Sét gạch ngói (Sgn): **13 khu vực**, diện tích **367ha**, trữ lượng và tài nguyên đạt **36,11 triệu m³**;

+ Cát xây dựng (Cxd): **02 khu vực**, diện tích **288ha**, trữ lượng và tài nguyên đạt **2,2 triệu m³**;

+ Than bùn: **03 khu vực**, diện tích **880ha**, trữ lượng và tài nguyên đạt **6,2 triệu tấn**.

Trong quá trình thi công và thành lập báo cáo tổng kết dự án “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, đơn vị tư vấn đã nhận được sự giúp đỡ của các Sở, ngành và địa phương, các chuyên viên quản lý của Sở xây dựng và các chuyên gia liên quan của tỉnh Bình Phước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010; có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 (*Luật khoáng sản*).
2. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24/11/2017.
3. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.
4. Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản (Nghị định 158CP).
5. Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006-2020.
6. Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
7. Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020
8. Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
9. Chỉ thị 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ v/v tăng cường công tác quy hoạch.
10. Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” .
11. Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
12. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
13. Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 06/8/2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Phước;
14. Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 về chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

15. Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.
16. Chỉ thị 02/CT-TTg Ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.
17. Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thi hành chính sách, pháp luật về khoáng sản đến người dân, các tổ chức liên quan đến địa bàn tỉnh.
18. Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
19. Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025.
20. Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới 2050.
21. Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 10/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán “Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050”.
22. Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.
23. Quyết định số 06/2011/QĐ-TTg ngày 24/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
24. Quyết định số 2162/TTg-KTN ngày 04/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
25. Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 06/12/2011 của UBND tỉnh Bình Phước v/v Điều chỉnh phương án khoanh định vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
26. Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.
27. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 8/3/2011 của UBND tỉnh (Ban kinh tế)

28. Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt danh mục kiểm kê Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
29. Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030.
30. Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.
31. Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
32. Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
33. Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
34. Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 28/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
35. Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 9/11/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
36. Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.
37. Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài Chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về lĩnh vực tài nguyên môi trường.
38. Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Quyết định 1997/QĐ-BTNMT ngày 31/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Bộ đơn giá các hạng mục công việc thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.